**TRƯỜNG THPT DƯƠNG ĐÔNG Gv: Nguyễn Văn Trường**

**TỔ: SỬ- ĐỊA- GDCD**

**KẾ HOẠCH BÀI DẠY CHUYÊN ĐỀ ĐỊA LỚP 11**

**CHUYÊN ĐỀ 1**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

(Thời gian thực hiện: 10 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Kông.

- Trình bày được lý do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Kông.

- Giới thiệu được một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Kông.

- Xác định được vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Kông.

- Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

**2. Năng lực**

- Năng lực chung:

+ Tự học tự chủ: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

+ Giao tiếp hợp tác: Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.

+ Sử dụng CNTT và truyền thông: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

-  Năng lực địa lí

+ Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ: Phân tích được mối quan hệ tương hỗ giữa các thành phần tự nhiên và kinh tế – xã hội ở khu vực Đông Nam Á

+ Sử dụng bản đồ: Mô tả được đặc điểm về sự phân bố, quy mô, tính chất, cấu trúc, động lực của các đối tượng tự nhiên và kinh tế – xã hội được thể hiện trên bản đồ lưu vực sông Mê Kông.

+ Sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, mô hình, video clip: Nhận biết được các đặc điểm của các đối tượng tự nhiên và kinh tế – xã hội được thể hiện trên hình vẽ, tranh ảnh, mô hình,…

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong việc hợp tác và sử dụng sông Mê Kông, Biển Đông.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Giáo viên**

- Tranh ảnh, video về sông Mê Kông, Biển Đông

- Các biểu đồ về tỷ lệ diện tích lưu vực theo quốc gia

- Lược đồ về lưu vực sông Mê Kông, hệ thống thuỷ điện trên sông Mê Kông, tài nguyên khoáng sản và khai thác tài nguyên trên Biển Đông

- Tranh ảnh, video về hợp tác, sản xuất trên sông Mê Kông và Biển Đông

- Các trang web có nội dung liên quan đến chuyên đề.

- Phiếu học tập, đánh giá kiểm tra, thống kê báo cáo.

1. **Học sinh**

- Các dụng cụ học tập cần thiết: giấy A4, giấy khổ lớn, bút lông màu…

- Điện thoại, máy tính có thể kết nối internet.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU (TÌNH HUỐNG XUẤT PHÁT)**

*a. Mục tiêu*

- Tạo hứng thú, tò mò để tăng khả năng tương tác, tìm hiểu, phân tích vấn đề có liên quan đến nội dung bài học cho học sinh.

*b. Nội dung*

Học sinh tham gia trả lời các câu hỏi ở trò chơi “Thử tài hiểu biết”

*c. Sản phẩm*

Câu trả lời của học sinh

*d. Tổ chức thực hiện*

**-** **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi “Thử tài hiểu biết”. GV chia lớp thành 4 đội chơi, cả 4 đội cùng trả lời các câu hỏi nhanh vào bảng trong thời gian 30 giây, nhóm nào trả lời được nhiều câu hỏi nhất thì nhóm đó sẽ thắng cuộc.

Bộ câu hỏi:

Câu 1: Tên gọi khác của sông Mê Kông ở Trung Quốc? – Lan Thương

Câu 2: Sông Mê Kông đổ ra Biển Đông qua mấy cửa? – 9 cửa

Câu 3: Sông Mê Kông chảy qua bao nhiêu quốc gia? – 6 quốc gia

Câu 4: Con dài nhất ở khu vực Đông Nam Á? – Sông Mê Kông

Câu 5: Biển Đông là biển chung của mấy nước? – 9 nước

Câu 6: Hãy kể tên một số loại tài nguyên trên Biển Đông. – Hải sản, Khoáng sản, Du lịch…

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS lần lượt trả lời các câu hỏi vào bảng

**- Báo cáo, thảo luận:** GV yêu cầu các nhóm đồng thời giơ bảng đáp án lên khi hết thời gian, GV thống kê điểm cho các nhóm.

**- Kết luận:** GV tổng kết và dẫn dắt vào bài: *Sông Mê Công và Biển Đông có ý nghĩa quan trọng đối với sinh hoạt và sản xuất của bộ phận lớn người dân khu vực Đông Nam Á. Sông Mê Công là con sông dài nhất và quan trọng nhất khu vực Đông Nam Á lục địa; Biển Đông là biển chung của hầu hết các nước Đông Nam Á. Để khai thác và bảo vệ nguồn lợi của sông Mê Công và Biển Đông hiệu quả, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã hợp tác với nhau như thế nào? Là quốc gia nằm trong lưu vực sông Mê Công và có chủ quyền trên Biển Đông, Việt Nam có vai trò như thế nào trong các cơ chế hợp tác có liên quan?*

**2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về vị trí, phạm vi của sông Mê Kông**

*a. Mục tiêu*

- Nêu được vị trí, phạm vi của lưu vực sông Mê Công.

*b. Nội dung*

HS hoàn thành phiếu học tập theo yêu cầu của GV

*c. Sản phẩm*

Phiếu học tập của học sinh

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành phiếu học tập số 1 trong thời gian 1 phút:

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu học tập số 1** | |
|  | + Nơi bắt nguồn: …………………  + Chảy qua các nước: ………………………  + Chiều dài:………………  + Xếp hạng: ………………  **Đáp án**  + Nơi bắt nguồn: cao nguyên Tây Tạng – Trung Quốc  + Chảy qua các nước: 6 nước, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Mi-an-ma, Căm-phu-chia, Việt Nam  + Chiều dài: 4763 km  + Xếp hạng: 12 thế giới, 3 Châu Á | |

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, hoàn thành phiếu học tập

**- Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV cho gọi HS bất kỳ đứng dậy báo cáo kết quả học tập của bản thân, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **I. UỶ HỘI SÔNG MÊ KÔNG**  **1. Khái quát về lưu vực sông Mê Kông**  a. Vị trí, phạm vi  + Nơi bắt nguồn: cao nguyên Tây Tạng – Trung Quốc  + Chảy qua các nước: 6 nước, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Mi-an-ma, Căm-phu-chia, Việt Nam  + Chiều dài: 4763 km  + Xếp hạng: 12 thế giới, 3 Châu Á |

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm lưu vực sông Mê Kông**

*a. Mục tiêu*

- Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Công.

*b. Nội dung*

HS thực hiện thảo luận theo nhóm với nội dung câu hỏi:

- Dựa vào thông tin mục 1 và hình 1, hãy nêu khái quát về lưu vực sông Mê Kông

*c. Sản phẩm*

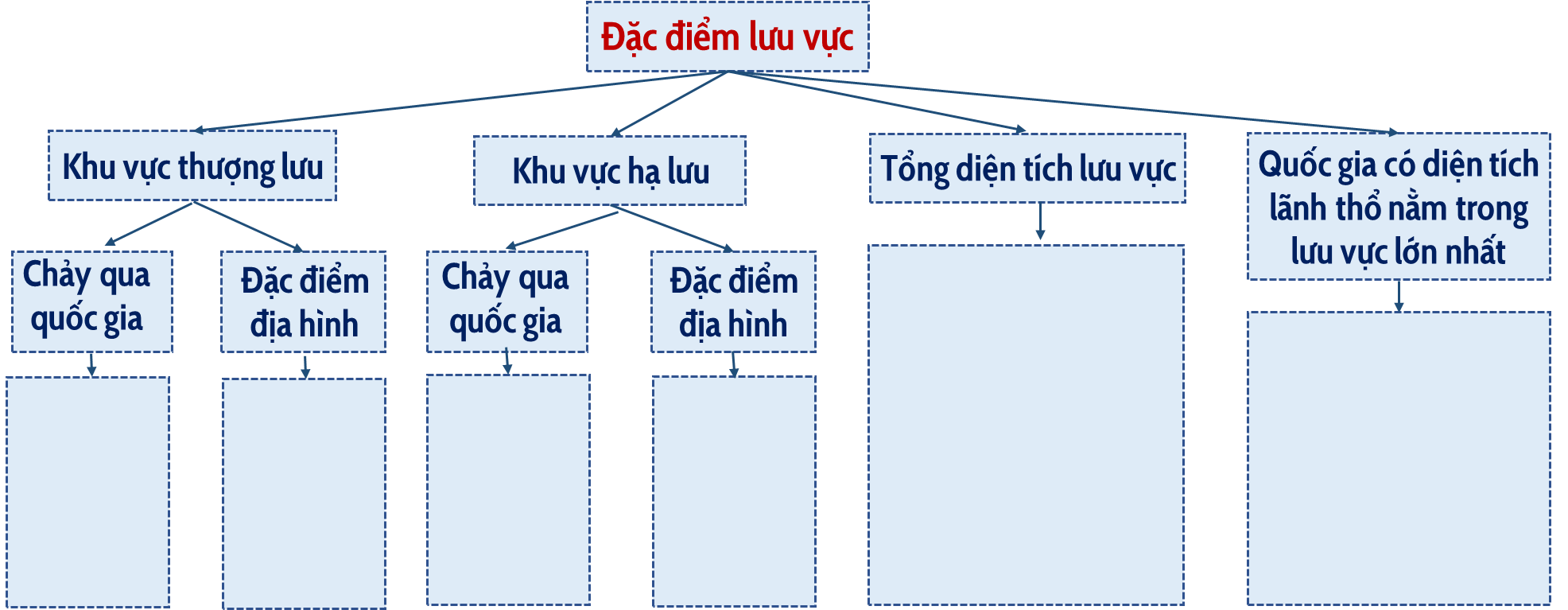
Câu trả lời của học sinh trên phiếu học tập

*d. Tổ chức thực hiện*

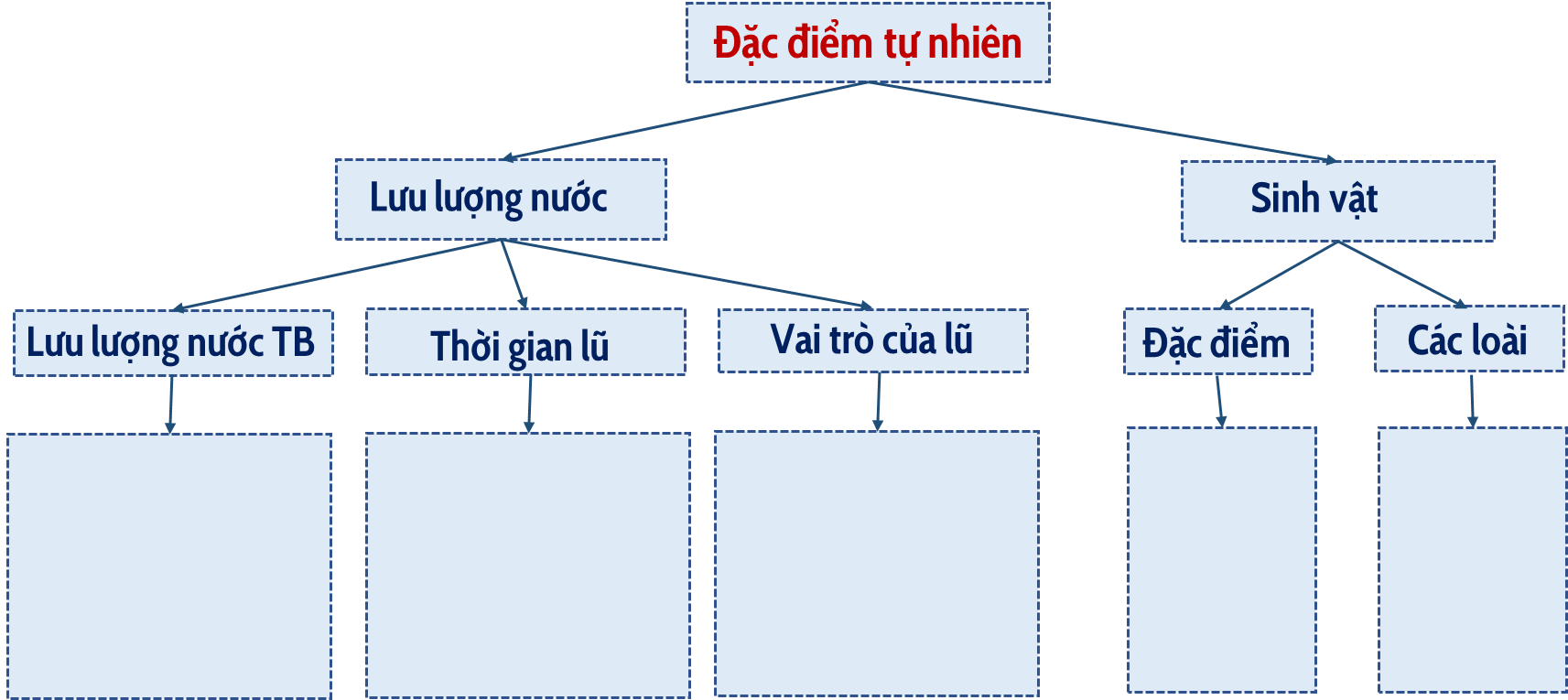
**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

* **Nhiệm vụ 1:** GV chia lớp thành 2 cụm, mỗi cụm có 3 nhóm để hoàn thành các phiếu học tập sau trong thời gian 3 phút.

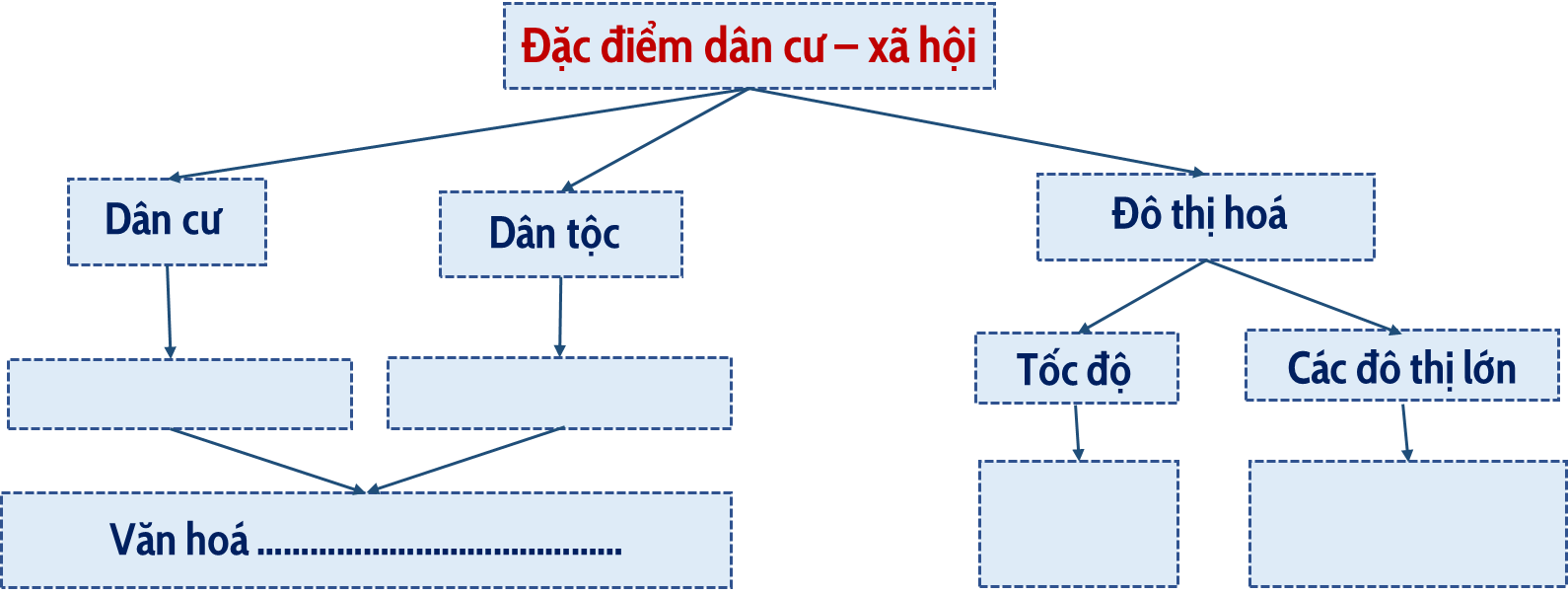
+ Nhóm 1,4: Hoàn thành phiếu học tập sau:

****

+ Nhóm 2,5: Hoàn thành phiếu học tập sau:



+ Nhóm 3,6: Hoàn thành phiếu học tập sau:



Hết thời gian 3 phút, các nhóm trong mỗi cụm sẽ lần lượt trao đổi sản phẩm để bổ sung và nhận xét cho nhau theo sơ đồ:

Cụm 1: Nhóm 1 đổi cho nhóm 2, nhóm 2 đổi cho nhóm 3, nhóm 3 đổi nhóm 1. Cứ lần lượt cho đến khi các nhóm nhận lại sản phẩm của nhóm mình

Cụm 2: Nhóm 4 đổi cho nhóm 5, nhóm 5 đổi cho nhóm 6, nhóm 6 đổi nhóm 4. Cứ lần lượt cho đến khi các nhóm nhận lại sản phẩm của nhóm mình.

* **Nhiệm vụ 2:** GV yêu cầu học sinh giữ nguyên nhóm, sơ đồ nhóm ở nhiệm vụ 1 và giao nhiệm vụ như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| A close-up of a card  Description automatically generated | Nhiệm vụ các nhóm:  + Hoàn thành sơ đồ tư duy về các hoạt động kinh tế ở lưu vực sông Mê Kông  + Thời gian: 15 phút |

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, hoàn thành các nhiệm vụ học tập trong thời gian 15 phút theo các tiêu chí sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Điểm tối đa** |
| Nội dung đầy đủ, ngắn gọn | 5 |
| Hình thức đẹp, gọn gàng, khoa học | 3 |
| Hoàn thành đúng thời gian | 2 |
| Tổng | 10 |

**- Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV cho các nhóm trao đổi sản phẩm nhóm trong từng cụm:

+ Cụm 1: Nhóm 1 đưa sản phẩm cho nhóm 2, nhóm 2 đưa sản phẩm cho nhóm 3, nhóm 3 đưa sản phẩm cho nhóm 1.

+ Cụm 2: Nhóm 4 đưa sản phẩm cho nhóm 5, nhóm 5 đưa sản phẩm cho nhóm 6, nhóm 6 đưa sản phẩm cho nhóm 4.

Trong 2 phút các nhóm sẽ bổ sung, hoàn thiện đánh giá và cho điểm sản phẩm của nhóm bạn theo các tiêu chí mà giáo viên đã đưa ra. Sau đó GV chọn sản phẩm tốt nhất của 1 nhóm, đại diện nhóm lên trình bày, cho các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **I. UỶ HỘI SÔNG MÊ KÔNG**  **1. Khái quát về lưu vực sông Mê Kông**  a. Vị trí, phạm vi  b. Đặc điểm lưu vực  + Đặc điểm lưu vực    + Đặc điểm tự nhiên  + Đặc điểm dân cư - xã hội:    + Đặc điểm kinh tế |

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu lý do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Kông**

*a. Mục tiêu*

- Trình bày được lý do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Kông.

*b. Nội dung*

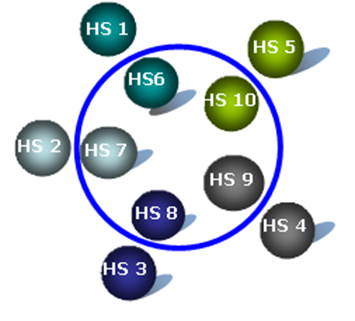
HS thực nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên: Dựa vào mục 2, hãy trình bày lí do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Kông

*c. Sản phẩm*

Câu trả lời của học sinh trên phiếu học tập

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và yêu cầu các nhóm học sinh thảo luận giải quyết các câu hỏi: “*hãy trình bày lí do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sôg Mê Kông”*

**- Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm thảo luận, mỗi HS ở vòng trong sẽ trao đổi với học sinh đối diện ở vòng ngoài. Sau 5 phút học sinh vòng ngoài ngồi yên, học sinh vòng trong di chuyển theo chiều kim đồng hồ tương tự như vòng bi quay để luôn hình thành các đối tác mới.

**- Báo cáo, thảo luận:** Sau khi kết thúc Kỹ thuật ô bi, giáo viên mời học sinh bất kì đứng dậy “trình bày lí do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Kông”. Các học sinh khác bổ sung.

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **I. UỶ HỘI SÔNG MÊ KÔNG**  **1. Khái quát về lưu vực sông Mê Kông**  **2. Uỷ hội sông Mê Kông**  **a. Lý do ra đời**  - Sông Mê Công có vai trò quan trọng  - Suy giảm số lượng và chất lượng nguồn nước  - Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng  - Việc xây các đập thuỷ điện  - Tác động của biến đổi khí hậu  => ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên lưu vực và sinh kế của hơn 65 triệu dân ở hạ lưu => cần đưa ra giải pháp để cân bằng giữa phát triển kinh tế và duy trì sự bền vững của hệ sinh thái trên lưu vực sông Mê Công => Năm 1995, Uỷ hội sông Mê Kông ra đời  **b. Mục tiêu**  - Thúc đẩy, phối hợp quản lí và phát triển tài nguyên nước cũng như các tài nguyên có liên quan một cách bền vững. |

**2.4. Hoạt động 4: Tìm hiểu một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Kông**

*a. Mục tiêu*

- Giới thiệu được một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Kông.

*b. Nội dung*

- HS làm việc theo nhóm để giới thiệu một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Kông theo yêu cầu của giáo viên.

*c. Sản phẩm*

- Sản phẩm của học sinh trên giấy A0 hoặc trên PPT, hoặc trên Canva

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 3 nhóm (có thể chia 2 cụm, mỗi cụm 3 nhóm tuỳ thuộc vào sĩ số lớp học) và phân công nhiệm vụ như sau:

+ Nhóm 1: Đọc thông tin và quan sát hình 6, hãy giới thiệu các hoạt động chung tiêu biểu của Uỷ hội sông Mê Kông

+ Nhóm 2: Đọc thông tin và giới thiệu các dự án quản lý tổng hợp xuyên biên giới của Uỷ hội sông Mê Kông.

+ Nhóm 3: Đọc thông tin và giới thiệu các sáng kiến và chương trình hợp tác của Uỷ hội sông Mê Kông.

**Lưu ý:** GV cho HS lựa chọn hình thức trình bày tùy theo sở trường:

+ Trên giấy Ao

+ Làm trên PPT

+ Làm trên Canva.com

GV yêu cầu các nhóm đưa ra lựa chọn hình thức trình bày, sau đó GV dành cho các nhóm 3 phút để lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên nhóm.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện theo nhiệm vụ đã được phân công, hoàn thành sản phẩm nhóm trong thời gian 20 phút.

**- Báo cáo, thảo luận:**GV gọi các nhóm lần lượt lên giới thiệu các hoạt động của Uỷ hội sông Mê Kông, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **I. UỶ HỘI SÔNG MÊ KÔNG**  **1. Khái quát về lưu vực sông Mê Kông**  **2. Uỷ hội sông Mê Kông**  **3. Một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Kông**  **a. Các hoạt động chung tiêu biểu**  - Chia sẻ lợi ích chung về tài nguyên nước cũng như giải quyết những vấn đề xuyên biên giới trong lưu vực.  - Hỗ trợ kĩ thuật và xây dựng các công cụ thực hành nhằm giúp các quốc gia thành viên đưa ra được các quyết định về kế hoạch phát triển ở các quốc gia.  - Giải quyết những vấn đề, thách thức và cơ hội của lưu vực song song với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.  - Thông qua năm thủ tục về chất lượng nước, chia sẻ số liệu, giám sát sử dụng nước, duy trì dòng chảy và tham vấn sử dụng nước để hỗ trợ thực hiện Hiệp định sông Mê Công năm 1995.  - Hỗ trợ quá trình quy hoạch lưu vực sông dựa trên cơ sở các nguyên tắc quản lí tổng hợp tài nguyên nước, tuân thủ nguyên tắc tối đa hóa thịnh vượng kinh tế và xã hội mà không làm tổn hại đến tính bền vững của hệ sinh thái thiết yếu ở hạ lưu sông Mê Công.  **b. Các dự án quản lý tổng hợp xuyên quốc gia**  - Dự án Quản lí tổng hợp tài nguyên nước sông Mê Công. Dự án khuyến khích quản lí tổng hợp tài nguyên nước thông qua quy hoạch và quản lí có điều phối áp dụng những quy định về thủ tục của Uỷ hội sông Mê Công. Đây chính là các thủ tục và những công cụ kĩ thuật về quy hoạch sử dụng nước, chia sẻ số liệu và giám sát dòng chảy.  - Năm dự án song phương giữa các quốc gia để đóng góp vào hợp tác khu vực và mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của từng quốc gia, bao gồm:  + Quản lí thuỷ sản trên dòng chính sông Mê Công và trên sông Sê Công (giữa Lào và Cam-pu-chia)  + Quản lí tổng hợp tài nguyên nước xuyên biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia tại Tiểu lưu vực sông Sê San và Sêrêpôk;  + Quản lí tổng hợp tài nguyên nước xuyên biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia tại đồng bằng sông Mê Công;  + Quản lí bãi ngập lũ và đất ngập nước (giữa Lào và Thái Lan);  + Dự án tăng cường hợp tác truyền thông giữa hổ Tôn-lê Sáp – Song-kha (Cam-pu-chia và Thái Lan).  + Năm dự án song phương tập trung vào quản lí thuỷ sản, đất ngập nước, châu thổ, hổ và lưu vực sông để giải quyết những vấn đề nước xuyên biên giới như áp lực do đô thị hoá, phát triển cơ sở hạ tầng và biến đổi khí hậu ảnh hưởng xấu đến các cộng đồng ven sông xuyên biên giới.  - Mục tiêu các dự án: tăng cường năng lực cấp tỉnh và quốc gia liên quan đến sử dụng nước có điều phối, cũng như tạo ra một khung thể chế tốt hơn về quản lí chung tài nguyên nước xuyên biên giới dựa trên quản lí tổng hợp tài nguyên nước.  **c. Các sáng kiến và chương trình hợp tác**  - Các sáng kiến hợp tác tiêu biểu  + Sáng kiến thích ứng với biến đổi khí hậu (CCAI): Là một sáng kiến cộng tác khu vực giữa các nước hạ nguồn sông Mê Công nhằm hỗ trợ các nước thích ứng với các tác động và những thách thức mới của biến đổi khí hậu thông qua việc cải tiến quy hoạch, thực hiện và học hỏi.  + Sáng kiến phát triển thuỷ điện bền vững (ISH): Trước tình hình phát triển thuỷ điện ồ ạt trên lưu vực, nhằm đáp ứng được mục tiêu của Hiệp định Hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công năm 1995, từ năm 2007 đến 2009, Uỷ hội sông Mê Công đã xác lập sáng kiến này nhằm hỗ trợ các nước thành viên trong việc quyết định phát triển và quản lí thuỷ điện trên cơ sở quản lí tổng hợp tài nguyên nước trên toàn lưu vực, thông qua các cơ chuẩn quốc gia, phù hợp với Hiệp định.  - Các chương trình hợp tác tiêu biểu  + Chương trình nông nghiệp và thuỷ lợi (AIP) nhằm xác định các rủi ro trong lĩnh vực nông nghiệp đối với sinh thái, sinh kế và an ninh lương thực cho cộng đồng nông thôn.  + Chương trình quản lí hạn hán (DMP) nhằm hỗ trợ các nước thành viên giảm thiểu tác động của hạn hán.  + Chương trình môi trường (EP) nhằm thực hiện giám sát chất lượng nước định kì theo các hướng dẫn kĩ thuật đã thỏa thuận để thực hiện các quy trình về chất lượng nước.  + Chương trình thuỷ sản (FP) nhằm cung cấp dữ liệu thường xuyên về giám sát nghề cá trong khu vực cho các nghiên cứu liên quan.  + Chương trình giao thông thuỷ (NAP) nhằm tăng cường tự do giao thông thuỷ và phát triển thương mại vì lợi ích chung của các nước thành viên thuộc Uỷ hội sông Mê Kông, hỗ trợ và hợp tác trong phát triển vận tải an toàn, có hiệu quả, bền vững về môi trường nước.  - Các hoạt động giữa Uỷ hội sông Mê Công và các quốc gia có liên quan:  + Hợp tác Mê Công - Lan Thương (Trung Quốc) ra đời năm 2016, là cơ chế hợp tác đầu tiên về tài nguyên nước trên toàn lưu vực có sự tham gia của tất cả sáu quốc gia ven sông Mê Công. Đây là kênh đối thoại với Trung Quốc và các quốc gia Mê Công về vấn đề quản lí và sử dụng bền vững nguồn nước sống Mê Công, thúc đẩy các quốc gia thượng nguồn chia sẻ thông tin, công khai các dự án phát triển trên sông Mê Công.  + Quan hệ đối tác Mê Công – Hoa Kỳ ra đời năm 2009, là sáng kiến giữa Hoa Kỳ và các quốc gia Mê Công bao gồm Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào và Mi-an-ma (tham gia từ năm 2012). Đây là một diễn đàn để các thành viên cùng đưa ra các giải pháp chung đối với các thách thức phát triển xuyên biên giới ở khu vực.  + Hợp tác Mê Công – Nhật Bản được thực hiện từ năm 2007 trên cơ sở triển khai các lĩnh vực hợp tác nhằm thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ, bảo vệ môi trường và an ninh nguồn nước sông Mê Công. Trong khuôn khổ này, các sáng kiến hợp tác trọng tâm là sáng kiến Mê Công xanh và sáng kiến hợp tác kinh tế và công nghiệp Mê Công – Nhật Bản.  + Hợp tác Mê Công – Hàn Quốc ra đời từ năm 2011 nhằm tăng cường quan hệ hợp tác, phát triển với các nước khu vực sông Mê Công, thiết lập quan hệ đối tác toàn diện giữa các nước Mê Công và Hàn Quốc vì thịnh vượng chung. Các lĩnh vực ưu tiên là kết nối ASEAN, phát triển bền vững và phát triển nhân lực.  + Hợp tác Mê Công – sông Hằng (Ấn Độ) ra đời từ năm 2000 nhằm củng cố tình hữu nghị, đoàn kết giữa các nước thuộc lưu vực sông Mê Công và sông Hằng thông qua 4 lĩnh vực hợp tác chính là du lịch, văn hoá, giáo dục và kết nối giao thông. |

**2.5. Hoạt động 5: Tìm hiểu vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Kông**

*a. Mục tiêu*

- Xác định được vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Kông.

*b. Nội dung*

HS thực hiện thảo luận nhóm theo yêu cầu của giáo viên: Dựa vào thông tin mục 4, hãy nêu vai trò của Việt Nam trong các lĩnh vực khác nhau của Uỷ hội sông Mê Kông.

*c. Sản phẩm*



Sản phẩm thảo luận nhóm của học sinh trên giấy Ao

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và yêu cầu các nhóm “Dựa vào thông tin mục 4, hãy nêu vai trò của Việt Nam trong các lĩnh vực khác nhau của Uỷ hội sông Mê Kông”

**- Thực hiện nhiệm vụ:** Các thành viên trong nhóm sẽ ghi các biện pháp của cá nhân lên xung quanh phiếu học tập trong vòng 5 phút. Sau đó cả nhóm thảo luận để thống nhất ý kiến chung trong vòng 7 phút.

**- Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV gọi học sinh bất kì lên bảng trình bày các thông tin đã ghi lại được. Một số học sinh khác nhận xét và bổ sung.

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **I. UỶ HỘI SÔNG MÊ KÔNG**  **1. Khái quát về lưu vực sông Mê Kông**  **2. Uỷ hội sông Mê Kông**  **3. Một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Kông**  **4. Vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Kông**  Việt Nam tham gia Uỷ hội sông Mê Kông vào năm 1978, từ đó đến nay Việt Nam luôn là thành viên tích cực và có vai trò quan trọng:  - Vai trò đối với việc quản lí, giám sát tài nguyên xuyên biên giới:  + Việt Nam quản lí hoạt động hợp tác với Uỷ hội sông Mê Kông nhằm phát triển, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và các tài nguyên khác liên quan trên toàn lưu vực sông Mê Kông.  + Việt Nam cùng với Cam-pu-chia đã hoàn thành hai trong số năm sáng kiến song phương quản lí tài nguyên nước: dự án Quản lí tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông Sê San – Sêrêpôk và dự án Quản lí tổng hợp tài nguyên nước đồng bằng sông Mê Công.  - Vai trò đối với việc lồng ghép hoạt động của Uỷ hội và các hợp tác đa phương, song phương:  + Việt Nam tích cực tăng cường và thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia thành viên và giữa Uỷ hội với các đối tác đối thoại, các sáng kiến vùng và các đối tác phát triển, góp phần tăng cường vai trò của Uỷ hội trong việc sử dụng, quản lí, bảo vệ tài nguyên nước và tài nguyên liên quan của lưu vực sông Mê Công.  + Thúc đẩy hợp tác với các nước khác tham gia hợp tác Mê Công, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực. Hiện nay, Uỷ hội sông Mê Công có 14 đối tác phát triển và đang tích cực thúc đẩy mở rộng hợp tác liên lưu vực sông, trong đó có sông Hằng, sông Đa-nuýp, sông Nin, sông A-ma-dôn và sông Mi-xi-xi-pi. Việt Nam tích cực thúc đẩy hợp tác với các đối tác này.  - Vai trò trong việc xây dựng các chiến lược của Uỷ hội: Việt Nam đóng vai trò tích cực trong quá trình tái cấu trúc và nội vùng hoá nhằm phát triển bền vững sống Mê Công.  - Vai trò trong đàm phán, kí kết bộ Quy chế sử dụng nước, thúc đẩy các chương trình, dự án của Uỷ hội:  + Tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới vì các mục đích phi giao thông, thuỷ điện năm 1997.  + Chính phủ Việt Nam ban hành nhiều chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch để khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ nguồn tài nguyên nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long.  + Việt Nam tiếp cận phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, tạo ra những thay đổi cơ bản từ nhận thức, tư duy đến hành động trong mối quan hệ với tự nhiên, xác định nền tảng phát triển bền vững phải dựa trên sự tôn trọng các quy luật tự nhiên thông qua việc ban hành Luật Môi trường và Luật Tài nguyên nước (2020). |

**2.6. Hoạt động 6: Tìm hiểu hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông**

*a. Mục tiêu*

- Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông.

*b. Nội dung*

HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên: Dựa vào thông tin mục 1, hãy nêu và đánh giá các biểu hiện của hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông.

*c. Sản phẩm*

Sản phẩm của học sinh trên phiếu học tập

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận và hoàn thành phiếu học tập sau trong thời gian 8 phút:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vấn đề hợp tác** | | **Các hợp tác khai thác** | **Biểu hiện** |
| Hợp tác về khai thác thuỷ sản | |  |  |
| Hợp tác về khai thác khoáng sản | Dầu khí |  |  |
| Năng lượng tái tạo |  |  |
| Hợp tác về khai thác tài nguyên du lịch | |  |  |
| Hợp tác bảo vệ tài nguyên biển | |  |  |

Các nhóm thảo luận và ghi kết quả làm việc vào giấy Ao trong thời gian 8 phút. Sau đó, các nhóm bắt đầu trao đổi chéo sản phẩm để đánh giá và nhận xét cho nhau: Nhóm 1 và nhóm 2 đổi cho nhau, nhóm 3 và nhóm 4 đổi cho nhau để đánh giá và bổ sung trong thời gian 4 phút .

**- Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm thảo luận, thống nhất ghi kết quả làm việc vào phiếu học tập và đánh giá, bổ sung thêm cho nhóm bạn.

**- Báo cáo, thảo luận:** GV tiến hành cho bắt thăm các vấn đề để các nhóm báo cáo, mỗi nhóm báo cáo về một vấn đề hợp tác. Sau khi nhóm báo cáo xong thì các nhóm khác phải nhận xét và bổ sung, phát vấn và phản biện….

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.

+ GV chuẩn kiến thức, mở rộng kiến thức

+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **I. UỶ HỘI SÔNG MÊ KÔNG**  **II. HỢP TÁC HOÀ BÌNH TRONG KHAI THÁC BIỂN ĐÔNG**  **1. Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Vấn đề hợp tác** | **Các hợp tác khai thác** | **Biểu hiện** | | Hợp tác về khai thác thuỷ sản | Hợp tác nghề cá trong vịnh Bắc Bộ | - Ký kết giữa Việt Nam với Trung Quốc  - Hai nước thiết lập một vùng đánh cá chung  - Nguyên tắc: nguyên tắc bảo tồn, quản lí các nguồn lợi thuỷ sản và nguyên tắc bình đẳng về năng lực tàu thuyền.  - Việt Nam có các chính sách phù hợp với công tác quản lí hoạt động của ngư dân | | Hợp tác nghề cá trong vịnh Thái Lan | - Việt Nam đã cùng Thái Lan và Cam-pu-chia lần lượt kí các thỏa thuận nhằm hợp tác khai thác chung  - Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Cam-pu-chia cho phép ngư dân hai nước duy trì tập quán đánh bắt cũ và không quy định cụ thể mô hình, số lượng đánh bắt.  - Việt Nam và Thái Lan đã kí Hiệp định về phân định ranh giới trên biển giữa hai nước trong vịnh Thái Lan. | | Hợp tác nghề cá với các quốc gia khác | Việt Nam có sự hợp tác bền vững và toàn diện với In-đô-nê-xi-a trong lĩnh vực biển và nghề cá; quản lí khai thác thuỷ sản có trách nhiệm và chống khai thác thuỷ hải sản bất hợp pháp | | Hợp tác về khai thác khoáng sản | Các hoạt động khai thác dầu khí ở vịnh Thái Lan | + Thoả thuận ghi nhớ về hợp tác hoà bình trong khai thác chung dầu khí Việt Nam và Ma-lai-xi-a (1992): nguyên tắc chia sẻ đồng đều chi phí và phân chia đồng đều lợi ích.  + Hợp tác giữa Ma-lai-xi-a và Thái Lan (1979): Ma-lai-xi-a và Thái Lan đã kí Bản ghi nhớ về vấn đề khai thác chung dấu khí tại vùng biển chồng lấn chủ quyền trong khu vực Biển Đông.  + Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và In-đô-nê-xi-a (2003): Hiệp định gồm 6 điều có nội dung liên quan đến vị trí đường phân định, tính chất của đường phân định, bảo vệ môi trường biển, cách thức xử lí các cấu tạo mỏ dầu khí hoặc mỏ khoáng sản nằm vắt ngang qua đường phân định, cách thức giải quyết hòa bình tranh chấp thông qua hiệp thương hoặc đàm phán.  + Hợp tác thăm dò địa chấn (JMSU) trên Biển Đông giữa Trung Quốc, Phi-líp-pin và Việt Nam: Hợp tác được kí kết vào ngày 1 – 7 – 2005 nhằm xác định có hay không các mỏ dầu khí dưới đáy biển từng được giả định là có trữ lượng cực lớn.  + Bản ghi nhớ về dự án đường ống dẫn khí xuyên Đông Nam Á: Tuyến đường ống nối tiếp giữa các nước trong khu vực như giữa Việt Nam và Ma-lai-xi-a qua đường ống PM3, các đường ống dẫn khí giữa Thái Lan và Mi-an-ma, Xin-ga-po và In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a. Các nước thành viên đã ký thỏa thuận ghi nhớ (MOU) gia hạn thời gian hợp tác dự án thêm đến năm 2024 sau bản ghi nhớ được kí kết lần đầu tiên vào ngày 21 – 5 – 2004.  + Hợp tác giữa Phi-líp-pin và Trung Quốc (2018): Hai quốc gia đã kí Bản ghi nhớ về việc hợp tác khai thác dầu khí chung ở Biển Đông. | | Năng lượng tái tạo | - Hợp tác khai thác điện gió ngoài khơi giữa Việt Nam và Đan Mạch, giữ Việt Nam và Pháp | | Hợp tác về khai thác tài nguyên du lịch | | Việt Nam đã ký thỏa thuận, bản ghi nhớ với Phi-líp-pin và Xin-ga-po về phát triển du lịch tàu biển; Việt Nam kí kết hợp tác phát triển hành lang ven biển phía nam với Thái Lan và Cam-pu-chia. | | Hợp tác bảo vệ tài nguyên biển | | - Bản ghi nhớ về triển khai hợp tác thả giống và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản ở vịnh Bắc Bộ (2017) giữa Việt Nam và Trung Quốc.  – Tuyên bố lãnh đạo cấp cao ASEAN về chống rác thải biển.  – Khung hành động nhằm xử lí vấn nạn rác thải.  – Sáng kiến Mạng lưới ASEAN (IUU) về chống đánh bắt thuỷ sản trái phép,... | |

**2.7. Hoạt động 7: Tìm hiểu hợp tác trong hợp tác phát triển giao thông vận tải và hợp tác trong bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng ở Biển Đông**

*a. Mục tiêu*

- Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

*b. Nội dung*

HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên:

+ Dựa vào thông tin mục 2, hãy nêu và đánh giá các biểu hiện của hợp tác trong phát triển giao thông vận tải ở Biển Đông.

+ Dựa vào thông tin mục 3, hãy nêu và đánh giá các biểu hiện của hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

*c. Sản phẩm*

- Sản phẩm của học sinh trên giấy A0 hoặc trên PPT, hoặc trên Canva

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và phân công nhiệm vụ như sau:

+ Nhóm 1,3: Dựa vào thông tin mục 2, hãy nêu và đánh giá các biểu hiện của hợp tác trong phát triển giao thông vận tải ở Biển Đông.

+ Nhóm 2,4: Dựa vào thông tin mục 3, hãy nêu và đánh giá các biểu hiện của hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

**Lưu ý:** GV cho HS lựa chọn hình thức trình bày tùy theo sở trường:

+ Trên giấy Ao

+ Làm trên PPT

+ Làm trên Canva.com

GV yêu cầu các nhóm đưa ra lựa chọn hình thức trình bày, sau đó GV dành cho các nhóm 3 phút để lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên nhóm.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện theo nhiệm vụ đã được phân công, hoàn thành sản phẩm nhóm trong thời gian 20 phút. Sau đó, nhóm 1 đổi sản phẩm cho nhóm 3, nhóm 2 đổi sản phẩm cho nhóm 4 để chấm chéo, nhận xét và bổ sung cho nhau

**- Báo cáo, thảo luận:**GV gọi các nhóm lần lượt lên trình bày sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **I. UỶ HỘI SÔNG MÊ KÔNG**  **II. HỢP TÁC HOÀ BÌNH TRONG KHAI THÁC BIỂN ĐÔNG**  **1. Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên**  **2. Hợp tác trong phát triển giao thông vận tải**  - Các hợp tác được thể hiện trong Hiến chương ASEAN  + Các quốc gia trong ASEAN thi hành các điều ước về Công ước tạo thuận lợi giao thông hàng hải quốc tế; duy trì và tổ chức các hội nghị của Nhóm công tác vận tải hàng hải ASEAN, xây dựng cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và quản lí chuyên ngành đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.  + Các nước ASEAN tăng cường phối hợp trong công tác vận tải biển, triển khai kế hoạch trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) tại các cảng ASEAN, hướng tới thiết lập cơ chế phối hợp quốc gia về cơ sở hạ tầng tại cảng và đường bộ để tạo ra khả năng tiếp cận tốt hơn.  + Các quốc gia ASEAN tăng cường kí kết các hiệp định hàng hải, vận tải biển song phương và đa phương, xây dựng mạng lưới kết nối các hoạt động cùng tham gia dịch vụ giao thông vận tải biển.  + Hợp tác đường hàng không trên Biển Đông: Xây dựng chính sách để thực hiện các hoạt động và dịch vụ vận chuyển hàng không nhằm tăng cường hơn nữa an toàn, an ninh và hiệu quả của vùng trời các quốc gia.  - Hợp tác phát triển hành lang ven biển các tỉnh phía nam của Việt Nam với Cam-pu-chia và Thái Lan (CVTEC), trong đó tập trung phát triển các ngành vận tải, thương mại và du lịch.  - Các kí kết giữa ASEAN với các quốc gia Đông Á: ASEAN cũng đẩy mạnh hợp tác với các đối tác đối thoại như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng như các đối tác quốc tế khác về các lợi ích chung nhằm cải thiện kết nối, tăng cường an toàn và bền vững trong lĩnh vực giao thông vận tải biển, phát triển các cảng thông minh và cảng xanh ở ASEAN.  **3. Hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng**  a. Hợp tác trong kí kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)  - Ngày 4 – 11 – 2002 tại Hội nghị thượng đỉnh Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc thống nhất Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC).  - Mục đích của DOC là nhằm thúc đẩy một môi trường hoà bình, ổn định và hữu nghị giữa các quốc gia trong khu vực Biển Đông và tạo điều kiện cho việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ trong khu vực này một cách hoà bình và lâu dài.  - Các nước ASEAN và Trung Quốc đã đạt được một tiến bộ trong việc giải quyết các tuyên bố chủ quyển tại các vùng chồng lấn thuộc hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.  b) Hợp tác trong xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC)  - Ngày 6 – 8 – 2017, Bộ trưởng ngoại giao các nước ASEAN và Trung Quốc chính thức đưa ra dự thảo khung Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (còn gọi là dự thảo COC).  - Mục tiêu là khắc phục những điểm bất cập của DOC, dựa trên nền tảng luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS) và các văn bản pháp lí liên quan khác.  - COC sẽ thực sự là cơ sở pháp lí hàng đầu, nhân tố quan trọng góp phần ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ xung đột, chiến tranh, đảm bảo duy trì hòa bình, ổn định, an ninh cho vùng Biển Đông nói riêng, khu vực châu Á – Thái Bình Dương và thế giới nói chung.  c) Các hình thức hợp tác khác  - Hợp tác trong việc chấp hành nghiêm túc Luật pháp quốc tế và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.  - Các hiệp định và biên bản ghi nhớ  + Hiệp định hợp tác giữa Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a nhằm tiến hành tập trận chung trên biển và phối hợp tuần tra hàng hải tại eo Ma-lắc-ca.  + Biên bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và Phi-líp-pin, năm 2010.  + Hiệp định hợp tác quốc phòng (DCA) giữa Việt Nam và Xin-ga-po, năm 2022. |

**3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

*a. Mục tiêu*

- Củng cố kiến thức bài học

- Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học sinh còn chưa nắm vững

*b. Nội dung*

- Học sinh hoàn thành bài tập theo yêu cầu của giáo viên

*c. Sản phẩm*

- Bài làm của học sinh.

*d. Tổ chức thực hiện:*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu học sinh làm các bài tập sau:

1. Lập bảng thể hiện các đặc điểm của lưu vực sông Mê Kông theo mẫu sau vão vở:

|  |  |
| --- | --- |
| **Yếu tố** | **Đặc điểm** |
| Diện tích |  |
| Lưu vực và chế độ nước sông |  |
| Sinh vật |  |
| Dân cư |  |
| Hoạt động kinh tế |  |

2. Chứng minh sự hợp tác đa dạng của Việt Nam trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và giao thông vận tải ở Biển Đông.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ để trả lời câu hỏi vào vở

**- Báo cáo, thảo luận:** HS trả lời câu hỏi. HS khác bổ sung ý kiến.

**- Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, đánh giá và cho điểm.

**4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

*a. Mục tiêu*

- Vận dụng kiến thức đã học

*b. Nội dung:* HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

*c. Sản phẩm:* Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

*d. Tổ chức thực hiện:*

**- Chuyển giao nhiệm vụ**: HS về nhà làm bài tập, chọn 1 trong hai nhiệm vụ sau:

1. Tìm hiểu thông tin và viết một báo cáo ngắn về vấn đề suy giảm tài nguyên nước của sông Mê Kông ở Việt Nam.

2. Tìm hiểu một trong các Hiệp định về Biển Đông được Việt Nam kí kết các nước có chung vùng biển.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu, viết báo cáo ngắn, GV sẽ kiểm tra một số bạn vào tiết học sau.

**IV. PHỤ LỤC**

**Các biên bản kiểm tra, tiêu chí đánh giá hoạt động**

**PHỤ LỤC 1**

**NHẬT KÍ CÁ NHÂN**

Họ và tên: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Lớp \_\_\_\_\_ Nhóm: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Nhiệm vụ trong chuyên đề: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |
| --- |
| **Ghi lại những hiểu biết của em về một số vấn đề của khu vực Đông Nam Á?** |
|  |
| **Những điều em muốn hiểu biết (hoặc còn thắc mắc) về Uỷ hội sông Mê Kông và hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông ?** |
|  |
| **Những điều em hiểu được sau khi tham gia học tập chuyên đề?** |
|  |
| **Em cảm thấy hứng thú nhất với nội dung nào trong chuyên đề? Vì sao?** |
|  |
| **Những ý kiến đề xuất?** |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Chữ kí của học sinh** |

**PHỤ LỤC 2**

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO**

**Tên nhóm: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Số lượng thành viên: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Nội dung nhóm trình bày: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Thang điểm: 1 = Kém; 2 = Yếu; 3 = Khá; 4 = Tốt; 5 = Xuất sắc

(Khoanh tròn điểm cho từng mục)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Yêu cầu** | | **Điểm** | | | | |
| Bố cục | 1 | Tiêu đề rõ ràng, hấp dẫn người xem | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Cấu trúc mạch lạc, lô gic | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3 | Nội dung phù hợp với tiêu đề | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Nội dung | 4 | Nội dung chính rõ ràng, khoa học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5 | Các ý chính có sự liên kết | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6 | Có liên hệ với thực tiễn | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | Có sự kết nối với kiến thức đã học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8 | Sử dụng kiến thức của nhiều môn học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Lời nói, cử chỉ | 9 | Giọng nói rõ ràng, khúc triết; âm lượng vừa phải, đủ nghe | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10 | Tốc độ trình bày vừa phải, hợp lí | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11 | Ngôn ngữ diễn đạt dễ hiểu, phù hợp lứa tuổi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 12 | Thể hiện được cảm hứng, sự tự tin, nhiệt tình khi trình bày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13 | Có giao tiếp bằng ánh mắt với người tham dự | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Sử dụng công nghệ | 14 | Thiết kế sáng tạo, màu sắc hài hòa, thẩm mĩ cao | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 15 | Phông chữ, màu chữ, cỡ chữ hợp lý | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 16 | Hiệu ứng hình ảnh dễ nhìn, dễ đọc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tổ chức, tương tác | 17 | Cách dẫn dắt vấn đề thu hút sự chú ý của người dự; không bị lệ thuộc vào phương tiện. | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 18 | Có nhiều học sinh trong nhóm tham gia trình bày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 19 | Trả lời các câu hỏi thêm từ người dự | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 20 | Phân bố thời gian hợp lí | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Tổng số mục đạt điểm** | | |  |  |  |  |  |

**Điểm trung bình  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** (Cộng tổng điểm chia cho 20 nếu sử dụng công nghệ, chia cho 17 nếu không sử dụng công nghệ)

**Chữ kí người đánh giá**

**PHỤ LỤC 3**

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ CÁ NHÂN KHI LÀM VIỆC NHÓM**

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ và tên:** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Thuộc nhóm:** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

Thang điểm: 1 = Kém; 2 = Yếu; 3 = Khá; 4 = Tốt; 5 = Xuất sắc (Khoanh tròn điểm cho từng mục)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Yêu cầu** | | **Điểm** | | | | |
| Thái độ học tập | 1 | Tuân thủ theo sự điều hành người điều hành | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Thể hiện sự hứng thú đối với nhiệm vụ được giao | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3 | Tích cực, tự giác trong học tập | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4 | Thể hiện sự ham hiểu biết, nếu có câu hỏi với giáo viên phải là câu hỏi liên quan đến nội dung của chủ đề | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tổ chức, tương tác | 5 | Thể hiện được vai trò của cá nhân trong nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6 | Cá nhân có đóng góp ý kiến trong nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | Có sự sáng tạo trong hoạt động | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8 | Cá nhân tham gia vào tất cả các giai đoạn làm việc nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Kết quả | 9 | Sản phẩm có những điểm mới để nhóm khác học tập | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10 | Sản phẩm đạt yêu cầu, có chất lượng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

**Điểm trung bình** (Cộng tổng điểm và chia cho 10) **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Chữ kí người đánh giá**

**PHỤ LỤC 4**

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI THUYẾT TRÌNH NHÓM**

**Nội dung báo cáo: …………………………………………………………………….**

**Nhóm báo cáo: …………………………………………………………………………**

**Nhóm đánh giá: ……………………………………………………………………….**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Thang điểm** | **Điểm đánh giá** | **Nhận xét** |
| **1** | **Nội dung báo cáo** | **50** |  |  |
|  | Mức độ đáp ứng theo yêu cầu: Đầy đủ, đúng trọng tâm | **20** |  |  |
|  | Minh họa cụ thể | **10** |  |  |
|  | Nội dung rõ ràng | **10** |  |  |
|  | Nội dung thú vị, có ích | **10** |  |  |
| **2** | **Kỹ năng báo cáo** | **50** |  |  |
|  | Bố cục, trình bày đẹp, sinh động | **10** |  |  |
|  | Trình bày: ngắn gọn, mạch lạc, dễ hiểu | **10** |  |  |
|  | Trao đổi: trả lời thỏa đáng, đầy đủ các câu hỏi | **20** |  |  |
|  | Phối hợp tốt với các nhóm khác trong phần đối kháng | **10** |  |  |
| **3** | **Tổng cộng** | **100** |  |  |

**PHỤ LỤC 5**

**PHIẾU CHẤM VÀ TỔNG HỢP ĐIỂM HOẠT ĐỘNG NHÓM**

**Nhóm được đánh giá: …………………………………………………………………**

1. **HOẠT ĐỘNG BÁO CÁO:**

Thang điểm: 1 = Kém; 2 = Yếu; 3 = Khá; 4 = Tốt; 5 = Xuất sắc (Khoanh tròn điểm cho từng mục)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TV tích cực nhất (ghi tên)** | **TV ít hoạt động nhất (tên)** | **Thời gian BC** | |
| **1** |  |  | **Trong giới hạn** |  |
| **2** |  |  | **Vượt giờ** |  |

**CHUYÊN ĐỀ 11.2**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI**

(Thời gian thực hiện: 10 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Chứng minh tài nguyên du lịch thế giới rất đa dạng, phong phú

- Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay.

- Trình bày được tiềm năng, một số loại hình phổ biến và định hướng phát triển du lịch của nước ta.

- Kể tên một số việc làm trong nghề du lịch.

- Liên hệ bản thân định hướng nghề nghiệp trong du lịch.

**2. Năng lực**

* Năng lực chung:

+ Tự học tự chủ: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

+ Giao tiếp hợp tác: Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.

+ Sử dụng CNTT và truyền thông: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

* Năng lực địa lí

- Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ:

+ Chứng minh tài nguyên du lịch thế giới rất đa dạng, phong phú

+ Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay.

+ Trình bày được tiềm năng, một số loại hình phổ biến và định hướng phát triển du lịch của nước ta.

+ Kể tên một số việc làm trong nghề du lịch.

- Tìm hiểu địa lí:

Sử dụng được bản đồ, hình ảnh, sơ đồ để xác định tài nguyên du lịch trên thế giới và nước ta

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

Liên hệ bản thân định hướng nghề nghiệp trong du lịch.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong việc hợp tác và sử dụng sông Mê Kông, Biển Đông.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Giáo viên**

- Tranh ảnh, video tiềm năng du lịch

- Các trang web có nội dung liên quan đến chuyên đề.

- Phiếu học tập, đánh giá kiểm tra, thống kê báo cáo.

**2. Học sinh**

- Các dụng cụ học tập cần thiết: giấy A4, giấy khổ lớn, bút lông màu…

- Điện thoại, máy tính có thể kết nối internet.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU (TÌNH HUỐNG XUẤT PHÁT)**

*a. Mục tiêu*

- Tạo hứng thú, tò mò để tăng khả năng tương tác, tìm hiểu, phân tích vấn đề có liên quan đến nội dung bài học cho học sinh.

*b. Nội dung*

Học sinh tham gia trả lời các câu hỏi ở trò chơi

*c. Sản phẩm*

Câu trả lời của học sinh

*d. Tổ chức thực hiện*

**-** **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi “TÔI LÀ AI”.GV chuẩn bị 2 bộ câu hỏi cho 2 câu đố. GV chia lớp thành 4 đội chơi, cả 4 đội cùng trả lời các câu hỏi gợi ý vào bảng trong thời gian 30 giây, nhóm nào trả lời nhanh nhất, đúng nhất thì nhóm đó sẽ thắng cuộc.

Bộ câu hỏi số 1 –THÁP EIFFEL

**Câu 1:** Đây là tên 1 ngọn tháp ở châu Âu

**Câu 2:** Được hoàn thành trong 2 năm 2 tháng 5 ngày

**Câu 3:** Kì quan này có chiều cao trên 300 mét, 1.700 tâng cấp, 18.000 vật liệu xây dựng, 2.5 triệu ốc vít, 10.000 tấn thép các loại.

**Câu 4:** Kì quan này được xem là biểu tượng ở Pháp.

Bộ câu hỏi số 2 –KINH THÀNH HUẾ

**Câu 1:** Là nơi đóng đô của vương triều nhà Nguyễn.

**Câu 2:** Được xây dựng vào năm 1805-1832.

**Câu 3:** Có 3 lớp: Kinh thành, Đại nội, Tử cấm thành.

**Câu 4:** Địa điểm này ở Thừa Thiên Huế.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS chơi trò chơi

**- Báo cáo, thảo luận:** GV yêu cầu các nhóm đồng thời giơ bảng đáp án lên khi hết thời gian, GV thống kê điểm cho các nhóm.

**- Kết luận:** GV tổng kết và dẫn dắt vào bài:

*Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, đóng góp lớn vào hội nhập quốc tế và đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường. Du lịch phát triển nhanh chóng nhờ vào khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên du lịch và đa dạng hoá các loại hình du lịch. Tài nguyên du lịch phong phủ như thế nào? Các loại hình du lịch có đặc điểm gì thu hút du khách?*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về tài nguyên du lịch tự nhiên**

*a. Mục tiêu*

- Chứng minh tài nguyên du lịch tự nhiên của thế giới rất đa dạng, phong phú.

*b. Nội dung*

HS hoàn thành phiếu học tập theo yêu cầu của GV

*c. Sản phẩm*

Phiếu học tập của học sinh

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

**Nhiệm vụ 1:**

*Đọc thông tin SGK và nêu khái niệm tài nguyên du lịch là gì?Phân loại?*

**Nhiệm vụ 2 :**

Gv cho Hs hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi sau

*Tài nguyên du lịch tự nhiên ảnh hưởng như thế nào đến ngành du lịch?*

**Nhiệm vụ 3 :**

GV chia Hs thành 4 nhóm và yêu cầu HS thảo luận, đọc SGK và hiểu biết của bản thân, tìm hiểu trên mạng internet để hoàn thành phiếu học tập sau

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP**  Đọc SGK và hiểu biết của bản thân, tìm hiểu trên mạng internet để hoàn thành bảng sau |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN** | **ĐẶC ĐIỂM** | **VÍ DỤ** | | Địa hình |  |  | | Khí hậu |  |  | | Hệ sinh thái |  |  | | Thủy văn |  |  | | |

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, thảo luận cặp đôi/nhóm hoàn thành phiếu học tập

**- Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV cho gọi HS bất kỳ đứng dậy báo cáo kết quả học tập của bản thân, các học sinh khác nhận xét, bổ sung. Các sản phẩm nhóm đổi chéo cho bổ sung và báo cáo

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

GV cho Hs xem video tài nguyên du lịch thế giới: chốn bồng lai tiên cảnh trên thế giới

<https://www.youtube.com/watch?v=tkB9IAdw_gQ>

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **I. TÀI NGUYÊN DU LỊCH THẾ GIỚI**  **Khái niệm:** Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá là cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.  **1. Tài nguyên du lịch tự nhiên**  Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thuỷ văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.  + Tài nguyên du lịch tự nhiên là yếu tố định hướng cho du lịch, tác động rất lớn đến việc lập kế hoạch phát triển và thiết kế sản phẩm du lịch. Sự phân bố tài nguyên ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ du lịch, hình thành các điểm du lịch và là tiền đề để xây dựng tuyến, vùng du lịch. Chất lượng và mức độ tập trung của tài nguyên du lịch ảnh hưởng đến quy mô và hiệu quả hoạt động du lịch.  + Các loại tài nguyên du lịch tự nhiên ảnh hưởng đến cơ cấu và chuyên môn hoá của các khu vực du lịch.  + Tài nguyên du lịch tự nhiên ảnh hưởng đến tính mùa vụ của hoạt động du lịch.  **Tài nguyên du lịch tự nhiên của thế giới rất đa dạng, phong phú**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN** | **ĐẶC ĐIỂM** | **VÍ DỤ** | | Địa hình | Địa hình là yếu tố cơ bản tạo nên thắng cảnh thu hút du khách và là không gian diễn ra các hoạt động du lịch.  + Địa hình núi  + Địa hình các-xtơ: Ca-ren, cánh đồng các-xtơ, vòm các-xtơ, hàm ếch, giếng các-xtơ,...  + Địa hình bờ biển, đảo | + An-pơ (châu Âu), Rốc-ki, Gran Ca-ny-on (Hoa Kỳ), Phú Sĩ (Nhật Bản),..  + Nam Âu, Nam Mỹ, Hoa Kỳ; Ô-xtrây-li-a và Trung Quốc.    + Ha-oai (Hoa Kỳ), Ba-li (In-đô-nê-xi-a), Man-đi-vơ, Phi gi... | | Khí hậu | - Các yếu tố khí hậu tác động rõ rệt đến sự phát triển của nhiều loại hình du lịch. Nhiệt độ, gió, độ ẩm không khí và tia nắng ảnh hưởng đến du lịch tham quan, dã ngoại, leo núi...  - Các yếu tố khí hậu cũng ảnh hưởng đến thời gian lưu trú, hình thức du lịch, mùa du lịch và việc lựa chọn điểm đến của du khách.. | + Gió tạo điều kiện cho khách du lịch tham gia các môn thể thao lướt ván, đua thuyền, dù bay, dù lượn,...  + Mây, nhiệt độ và tuyết : các hoạt động săn mây, đón tuyết, trượt tuyết... | | Hệ sinh thái | Các hệ sinh thái vật có giá trị với du lịch khi có đặc điểm sau:  - Hệ sinh thái phong phú, độc đáo và điển hình.  – Có loài có thể khai thác phục vụ mục đích du lịch.  – Sinh vật có giá trị thẩm mĩ, giá trị tinh thần độc đáo | Hệ sinh thái giàu có là lợi thế lớn trong phát triển du lịch của nhiều quốc gia châu Phi (Cộng hoà Nam Phi, Tan-da-ni-a, Kê-ni-a), Đông Nam Á (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan), Nam Mỹ (Ác-hen-ti-na, Bra-xin) và châu Đại Dương (Ô-xtrây-li-a, Niu Di-len). | | Thủy văn | + Tài nguyên nước được sử dụng trong du lịch gồm nước biển, nước trên lục địa, nước khoáng và các dạng nước đóng băng  +Nước biển có nhiệt độ ấm áp, độ trong cao có thể phát triển nhiều loại hình du lịch  + Sóng, thuỷ triều và các dòng chảy địa phương được khai thác cho du lịch thể thao  + Trên lục địa, sông, suối, hồ, đầm là không gian để tiến hành các hoạt động du lịch đặc thù  + Nước khoáng là cơ sở để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ.  + Các dạng nước đóng băng thích hợp thiết kế các hoạt động thể thao mùa đông | + Tắm biển, nghỉ dưỡng, giải trí,...  + Lướt sóng, lặn biển, dù lượn, mô tỏ nước,... Các bãi biển ở Ai-xơ-len, Niu Di-len, Xri Lan-ca là nơi lí tưởng để chơi thể thao nước.  + Chèo thuyền, chèo kayak, đi bè, câu cá thể thao,...  + Trượt tuyết, trượt băng, đi bộ trên tuyết, leo núi băng. | | Ngoài các tài nguyên trên, các hiện tượng thiên nhiên kì thú diễn ra trong một thời điểm nhất định cũng kích thích sự khám phá của du khách và góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành du lịch. Ví dụ, hiện tượng đêm trắng, Bắc cực quang, sao băng, hoa nở trên hoang mạc....  Các tài nguyên du lịch tự nhiên thường được khai thác kết hợp với nhau. Để đạt hiệu quả cao và bền vững, cần phát triển du lịch đi đôi với bảo vệ tài nguyên. | | | |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu Tài nguyên lịch văn hóa thế giới**

*a. Mục tiêu*

Chứng minh tài nguyên du lịch văn hóa thế giới đa dạng và được sáng tạo ngày càng phong phú hơn.

*b. Nội dung*

HS thực hiện thảo luận theo nhóm với hoàn thành nhiệm vụ học tập

*c. Sản phẩm*

Câu trả lời của học sinh trên phiếu học tập

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 2 cụm, mỗi cụm có 3 nhóm để hoàn thành các phiếu học tập sau trong thời gian 5 phút: *Đọc mục 1 SGK- trang 31, tìm kiếm thông tin từ internet, chứng minh tài nguyên du lịch văn hóa thế giới đa dạng và được sáng tạo ngày càng phong phú hơn.*

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, hoàn thành các nhiệm vụ học tập

**- Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV cho các nhóm trao đổi sản phẩm nhóm trong từng cụm:

+ Cụm 1: Nhóm 1 đưa sản phẩm cho nhóm 2, nhóm 2 đưa sản phẩm cho nhóm 3, nhóm 3 đưa sản phẩm cho nhóm 1.

+ Cụm 2: Nhóm 1 đưa sản phẩm cho nhóm 2, nhóm 2 đưa sản phẩm cho nhóm 3, nhóm 3 đưa sản phẩm cho nhóm 1.

Trong 5 phút các nhóm sẽ bổ sung, hoàn thiện đánh giá và cho điểm sản phẩm của nhóm bạn theo các tiêu chí mà giáo viên đã đưa ra. Sau đó GV chọn sản phẩm tốt nhất của 1 nhóm, đại diện nhóm lên trình bày, cho các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Điểm tối đa** |
| Nội dung đầy đủ, ngắn gọn | 5 |
| Hình thức đẹp, gọn gàng, khoa học | 3 |
| Hoàn thành đúng thời gian | 2 |
| Tổng | 10 |

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

GV cho Hs xem video Những Công Trình Kỷ Lục Đắt Đỏ Và Hiện Đại Bậc Nhất Thế Giới Ở Dubai <https://www.youtube.com/watch?v=8Uf66w5X_wM>

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **2. Tài nguyên du lịch văn hoá**  Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch. Tài nguyên du lịch văn hoá thể hiện sự sáng tạo của con người và tạo ra những sản phẩm du lịch đa dạng, từ đó làm tăng sức hấp dẫn của du lịch địa phương- nơi không được ưu đãi của thiên nhiên  **a) Di tích lịch sử – văn hoá, khảo cổ, kiến trúc**  Các di tích lịch sử – văn hoá, khảo cổ, kiến trúc, nhất là các di sản văn hoá được UNESCO công nhận là tài nguyên đặc biệt trong du lịch. Theo UNESCO, năm 2020, toàn thế giới có 897 di sản văn hoá, tập trung nhiều nhất ở châu u, châu Á và Bắc Mỹ.  *– Di tích lịch sử – văn hoá:* Các yếu tố lịch sử, văn hoá có giá trị cao đối với du lịch, tạo nên tính hấp dẫn, bản sắc và thương hiệu của nhiều điểm đến. Các công trình tưởng niệm như tượng đài, khu di tích, phòng trưng bày,... thu hút du khách tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu.  *- Di tích khảo cổ, kiến trúc:* Các địa điểm khảo cổ chứa nhiều bí ẩn và dấu ấn văn hoá là tài nguyên du lịch độc đáo. Các địa điểm khảo cổ thích hợp để du khách tìm hiểu giá trị lịch sử và văn hoá. Hang động The-o-pe-tra ở Hy Lạp, khu đến Gô-béc-liTe-pơ ở Thổ Nhĩ Kỳ, cánh đồng Chum ở Lào,... là những địa điểm khảo cổ hấp dẫn.  Nhiều công trình đã trở thành biểu tượng cho du lịch của quốc gia như: nhà hát Ô-pê-ra Xít-ni (Ô-xtrây-li-a), Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc), tháp Ép-phen (Pháp), nhà thờ Thánh Ba-xin (Liên bang Nga)....  **b) Giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian**  *– Giá trị văn hoá truyền thống:* nghề thủ công, ẩm thực, trang phục dân tộc,... Một số quốc gia có nền văn hoá dân gian nổi tiếng thu hút du khách như: Pháp, I-ta-li-a, Nhật Bản, Trung Quốc.  *– Lễ hội:* tham gia lễ hội, trải nghiệm cuộc sống địa phương, nghiên cứu văn hoá bản địa  *- Văn nghệ dân gian:* văn học, âm nhạc, các loại hình biểu diễn dân gian, mĩ thuật, tạo hình dân gian....  **c) Công trình lao động, sáng tạo của con người**  - Ở nông thôn, cơ sở nhà ở, cơ sở sản xuất truyền thống, các toà nhà công cộng, cơ sở giao thông và các loại hình trang trại tạo nên các sản phẩm du lịch kết hợp tham quan, nghỉ dưỡng và trải nghiệm cuộc sống địa phương.  - Ở đô thị, các công trình giáo dục, địa điểm tổ chức sự kiện văn hoá, thể thao, khoa học, công trình biểu tượng cung cấp cho du khách trải nghiệm đa dạng về văn hoá, kiến trúc, công nghệ, xã hội, giải trí.  - Tính độc đáo và đa dạng của tài nguyên văn hoá nâng cao chất lượng của các điểm du lịch và làm tăng giá trị tổng thể của mỗi điểm đến và quốc gia. Trong quá trình khai thác các tài sản văn hoá, cần chú ý bảo tồn giá trị văn hoá bản địa và giữ gìn bản sắc dân tộc. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về tài nguyên du lịch Việt Nam**

*a. Mục tiêu*

- Trình bày tiềm năng tài nguyên du lịch Việt Nam.

*b. Nội dung*

HS thực nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên: Dựa vào mục 3, hãy trình bày tiềm năng tài nguyên du lịch Việt Nam

*c. Sản phẩm*

- Sản phẩm của học sinh trên giấy A0 hoặc trên PPT, hoặc trên Canva

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 3 nhóm (có thể chia 2 cụm, mỗi cụm 3 nhóm tuỳ thuộc vào sĩ số lớp học) và phân công nhiệm vụ như sau:

*Dựa vào mục 3, hãy trình bày tiềm năng tài nguyên du lịch Việt Nam*

A poster with a picture of a building and a bridge

Description automatically generated

**Lưu ý:** GV cho HS lựa chọn hình thức trình bày tùy theo sở trường:

+ Trên giấy Ao

+ Làm trên PPT

+ Làm trên Canva.com

GV yêu cầu các nhóm đưa ra lựa chọn hình thức trình bày, sau đó GV dành cho các nhóm 5 phút để lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên nhóm.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện theo nhiệm vụ đã được phân công, hoàn thành sản phẩm nhóm trong thời gian 20 phút.

**- Báo cáo, thảo luận:**GV gọi các nhóm lần lượt lên giới thiệu tiềm năng du lịch của nước ta theo sơ đồ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

GV cho Hs xem video giới thiệu các địa điểm du lịch của 63 tỉnh thành việt Nam

<https://www.youtube.com/watch?v=6cwK3nzBBNg>

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **3. Tài nguyên du lịch Việt Nam**  Tài nguyên du lịch Việt Nam rất đa dạng và phong phú. |

**Hoạt động 2.4: Tìm hiểu một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới**

*a. Mục tiêu*

- Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới.

*b. Nội dung*

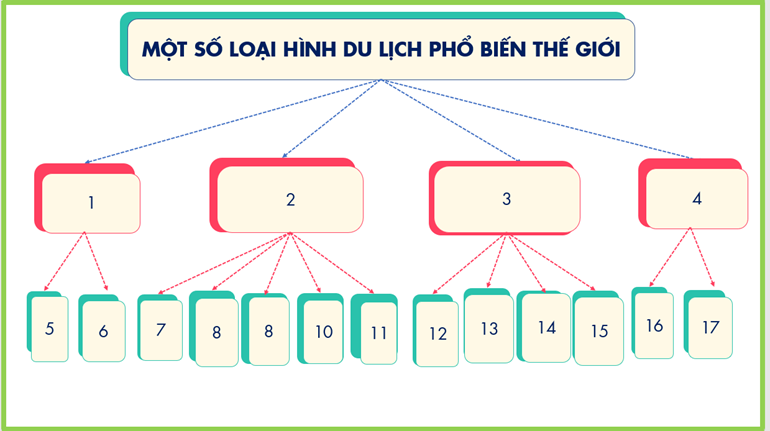
HS thực hiện thảo luận nhóm hoàn thành sơ đồ một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay và lấy ví dụ để thấy các loại hình du lịch thường kết hợp với nhau

*c. Sản phẩm*

Sản phẩm thảo luận nhóm của học sinh trên giấy Ao

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và yêu cầu các nhóm hoàn thành sơ đồ một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay sau đây và lấy ví dụ để thấy các loại hình du lịch thường kết hợp với nhau



**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận theo nhómthống nhất ý kiến chung trong vòng 7 phút.

**- Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV cho đổi sản phẩm nhóm, nhận xét, bổ sung. GV gọi nẫu nhiên học sinh của 1 nhóm bất kì lên bảng trình bày sản phẩm. Một số học sinh khác nhận xét và bổ sung.

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **II. MỘT SỐ LOẠI HÌNH DU LỊCH PHỔ BIẾN TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM**  **1.** **Một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới** |

**Hoạt động 2.5: Tìm hiểu một số loại hình du lịch Việt Nam**

*a. Mục tiêu*

Trình bày một số loại hình du lịch Việt Nam

*b. Nội dung*

HS thực hiện thảo luận nhóm kể tên các loại hình du lịch của Việt Nam và lấy ví dụ

*c. Sản phẩm*

Sản phẩm của học sinh trên phiếu học tập

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận và hoàn thành phiếu học tập sau trong thời gian 8 phút:

***Dựa vào thông tin mục 5 và tìm kiếm thêm thông tin từ intenet hãy***

+ Kể tên các loại hình du lịch phổ biến của Việt Nam

+ Lấy ví dụ nổi tiếng cho các loại hình đó

**Lưu ý:** GV cho HS lựa chọn hình thức trình bày tùy theo sở trường:

+ Trên giấy Ao

+ Làm trên PPT

+ Làm trên Canva.com

GV yêu cầu các nhóm đưa ra lựa chọn hình thức trình bày, sau đó GV dành cho các nhóm 3 phút để lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên nhóm.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện theo nhiệm vụ đã được phân công, hoàn thành sản phẩm nhóm trong thời gian 20 phút. Sau đó, nhóm 1 đổi sản phẩm cho nhóm 3, nhóm 2 đổi sản phẩm cho nhóm 4 để chấm chéo, nhận xét và bổ sung cho nhau

**- Báo cáo, thảo luận:**GV gọi các nhóm lần lượt lên trình bày sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.

+ GV chuẩn kiến thức, mở rộng kiến thức

+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **2. Một số loại hình du lịch ở Việt Nam**  *- Du lịch thiên nhiên:* Việt Nam có nhiều khu vực địa hình độc đáo, hệ sinh thái phong phú nên hoạt động tham quan thiên nhiên rất đa dạng. Các hoạt động tham quan nổi tiếng ở nước ta là ngắm rạn san hô ở Cù Lao Chàm, Nha Trang, Phú Quốc; tìm hiểu rừng ngập mặn ở Cần Giờ, Cà Mau; quan sát cảnh quan núi đá vôi ở Hạ Long, Hà Giang, Phong Nha – Kẻ Bàng,... ; tìm hiểu đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên (Cúc Phương, Tam Đảo, Bạch Mã, Pù Mát,...),...  *- Du lịch văn hoá:* Nền văn hoá và di sản phong phú, độc đáo của Việt Nam làm nên hình ảnh du lịch đặc sắc, như: con đường di sản miền Trung, các cố đô Việt Nam, đô thị cổ Hội An, Khu di tích Mỹ Sơn, Văn Miếu – Quốc Tử Giám,...  **–** *Du lịch trải nghiệm***:** Các chương trình trải nghiệm, khám phá thiên nhiên và ăn hoá được xây dựng suốt dọc chiều dài đất nước, từ cuộc sống ở bản làng miền  núi phía Bắc, các hoạt động văn hoá ở miền Trung, hành trình xanh Tây Nguyên đến sinh hoạt trên sông nước, miệt vườn ở đồng bằng sông Cửu Long....  – *Du lịch nghỉ dưỡng*: Du lịch nghỉ dưỡng ở Việt Nam gắn liền với các khu vực núi, biển và đảo: Hạ Long, Sa Pa, Đà Lạt, Nha Trang, Phú Quốc. Những nơi có cơ sở hạ tầng, dịch vụ tốt có thể phát triển loại hình nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch MICE. Việt Nam đã hình thành ba trung tâm du lịch biển có sức hút với khách quốc tế: vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hoà).  Các loại hình du lịch ở Việt Nam thường có sự kết hợp trong một không gian, vùng du lịch nhất định, vừa góp phần đa dạng các sản phẩm du lịch, vừa khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch phong phú của nước ta. |

**Hoạt động 2.6: Tìm hiểu xu hướng phát triển du lịch trên thế giới và định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam**

*a. Mục tiêu*

- Trình bày được xu hướng phát triển du lịch trên thế giới và định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam.

*b. Nội dung*

HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên:

+ Dựa vào thông tin mục III.1, hãy trình bày xu hướng phát triển du lịch trên thế giới?

+ Dựa vào thông tin mục III.2, hãy trình bày xu hướng phát triển du lịch ở Việt Nam?

*c. Sản phẩm*

- Sản phẩm của học sinh trên giấy A0 hoặcphiếu học tập

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và phân công nhiệm vụ như sau:

+ Nhóm chẵn: Dựa vào thông tin mục III.1, hãy trình bày xu hướng phát triển du lịch trên thế giới?

+ Nhóm lẻ: Dựa vào thông tin mục III.2, hãy trình bày xu hướng phát triển du lịch ở Việt Nam?

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, hoàn thành các nhiệm vụ học tập

**- Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV cho các nhóm trao đổi sản phẩm nhóm. Nhóm lẻ đổi sản phẩm cho nhóm chẵn nhận xét, bổ sung trong thời gian 5 phút.

Trong 5 phút các nhóm sẽ bổ sung, hoàn thiện đánh giá và cho điểm sản phẩm của nhóm bạn theo các tiêu chí mà giáo viên đã đưa ra. Sau đó GV chọn sản phẩm tốt nhất của 1 nhóm, đại diện nhóm lên trình bày, cho các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Điểm tối đa** |
| Nội dung đầy đủ, ngắn gọn | 5 |
| Hình thức đẹp, gọn gàng, khoa học | 3 |
| Hoàn thành đúng thời gian | 2 |
| Tổng | 10 |

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **IIII. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM**  **1. Xu hướng phát triển du lịch trên thế giới**  – Phát triển bền vững: Bảo tồn di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học; tôn trọng,  bảo tồn các giá trị truyền thống và di sản văn hoá; đảm bảo các hoạt động kinh tế lâu dài, khả thi; mang lại lợi ích kinh tế – xã hội cho tất cả các bên liên quan.  - Phát triển du lịch thông minh: Đẩy nhanh việc chuyển đổi số trong ngành du lịch: xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu; quản lí khách du lịch và hoạt động du lịch....; ứng dụng công nghệ xanh.  - Phát triển chuyên môn hoá và đa dạng hoá: Khai thác lợi thế của từng địa phương; tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành,đa dạng hoá sản phẩm, loại hình, dịch vụ du lịch.  Các xu hướng này không tách rời mà cùng tác động với nhau nhằm đạt được các giá trị văn hoá, môi trường và kinh tế.  **2. Định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam**  Định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam thay đổi theo từng thời kì, phù hợp với bối cảnh phát triển của đất nước và thế giới.. |

**Hoạt động 2.7: Tìm hiểu về định hướng nghề nghiệp tri thức**

*a. Mục tiêu*

- Kể tên một số việc làm trong ngành du lịch và liên hệ bản thân

*b. Nội dung*

HS thực hiện chia sẻ theo kĩ thuật Think-pair -share hoàn thành nhiệm vụ

Dựa vào thông tin mục IV, kể tên một số việc làm trong ngành du lịch và liên hệ đặc điểm bản thân (mong muốn, khả năng, tính cách, sở thích) để đánh giá sự phù hợp của bản thân với nghề nghiệp trong ngành du lịch.

*c. Sản phẩm*

- Sản phẩm của học sinh bằng câu trả lời miệng

*d. Tổ chức thực hiện*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao HS nhiệm vụ như sau:

*Dựa vào thông tin mục IV, hãy*

*- Kể tên một số việc làm trong ngành du lịch?.*

*- Liên hệ đặc điểm bản thân (mong muốn, khả năng, tính cách, sở thích) để đánh giá sự phù hợp của bản thân với nghề nghiệp trong ngành du lịch.*

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, hoàn thành các nhiệm vụ học tập theo kĩ thuật chia sẻ cho bạn và trước lớp

**- Báo cáo, thảo luận:** Hs báo cáo trước lớp, các HS nhận xét và bổ sung

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

|  |
| --- |
| **KIẾN THỨC CẦN ĐẠT** |
| **IV. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP TRI THỨC**  - Các nghề liên quan đến du lịch rất đa dạng và có vị trí nhất định trong xã hội. Nhân lực ngành du lịch có vai trò quyết định đối với sự phát triển du lịch và góp phần vào sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước.  - Chất lượng lao động du lịch đang được nâng lên về nghiệp vụ, kiến thức văn hoá, ngoại ngữ,... Nghề nghiệp du lịch ngày càng phản hoá sâu sắc và chuyên nghiệp nên người lao động phát huy được sở trường, năng lực của mình.  - Một số vị trí việc làm trong ngành du lịch:  + Lãnh đạo phụ trách du lịch các cấp, chuyên viên, ban quản lí khu du lịch.  + Quản lí kinh doanh du lịch: quản lí khách sạn, đơn vị kinh doanh du lịch lữ  hành; trưởng các bộ phận.  + Cung ứng và kinh doanh du lịch: lễ tân, buồng, bếp, dịch vụ ăn uống, đại lí du lịch và điều hành tour.  + Hỗ trợ kinh doanh du lịch: nhân viên hành chính, kế toán, nhân viên vệ sinh môi trường... |

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

*a. Mục tiêu*

- Củng cố kiến thức bài học

- Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học sinh còn chưa nắm vững

*b. Nội dung*

- Học sinh hoàn thành bài tập theo yêu cầu của giáo viên

*c. Sản phẩm*

- Bài làm của học sinh.

*d. Tổ chức thực hiện:*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu học sinh làm các bài tập sau:

1. Lập sơ đó chứng minh tài nguyên du lịch thế giới rất đa dạng.

2. Cho bảng số liệu

A blue and white paper with text

Description automatically generated

Nhận xét số lượng và tốc độ tăng trưởng khách du lịch trên thế giới theo các loại hình du lịch, giai đoạn 2010 – 2019.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ để trả lời câu hỏi vào vở

**- Báo cáo, thảo luận:** HS trả lời câu hỏi. HS khác bổ sung ý kiến.

**- Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, đánh giá và cho điểm.

**4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

*a. Mục tiêu*

- Vận dụng kiến thức đã học

*b. Nội dung:* HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

*c. Sản phẩm:* Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

*d. Tổ chức thực hiện:*

**- Chuyển giao nhiệm vụ**: HS về nhà làm bài tập, chọn 1 trong hai nhiệm vụ sau:

1.Tìm hiểu về một nghề cụ thể liên quan đến ngành du lịch mà em quan tâm (về vị trí việc làm, yêu cầu, nhiệm vụ).

2. Tìm hiểu về địa danh du lịch ở địa phương em và hướng phát triển

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu, viết báo cáo ngắn, GV sẽ kiểm tra một số bạn vào tiết học sau.

**IV. PHỤ LỤC**

**Các biên bản kiểm tra, tiêu chí đánh giá hoạt động**

**PHỤ LỤC 1**

**NHẬT KÍ CÁ NHÂN**

Họ và tên: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Lớp \_\_\_\_\_ Nhóm: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Nhiệm vụ trong chuyên đề: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |
| --- |
| **Ghi lại những hiểu biết của em về một số vấn đề của du lịch thế giới và Việt Nam?** |
|  |
| **Những điều em muốn hiểu biết (hoặc còn thắc mắc) về ngành du lịch thế giới và Việt Nam** |
|  |
| **Những điều em hiểu được sau khi tham gia học tập chuyên đề?** |
|  |
| **Em cảm thấy hứng thú nhất với nội dung nào trong chuyên đề? Vì sao?** |
|  |
| **Những ý kiến đề xuất?** |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Chữ kí của học sinh** |

**PHỤ LỤC 2**

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO**

**Tên nhóm: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Số lượng thành viên: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Nội dung nhóm trình bày: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Thang điểm: 1 = Kém; 2 = Yếu; 3 = Khá; 4 = Tốt; 5 = Xuất sắc

(Khoanh tròn điểm cho từng mục)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Yêu cầu** | | **Điểm** | | | | |
| Bố cục | 1 | Tiêu đề rõ ràng, hấp dẫn người xem | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Cấu trúc mạch lạc, lô gic | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3 | Nội dung phù hợp với tiêu đề | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Nội dung | 4 | Nội dung chính rõ ràng, khoa học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5 | Các ý chính có sự liên kết | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6 | Có liên hệ với thực tiễn | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | Có sự kết nối với kiến thức đã học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8 | Sử dụng kiến thức của nhiều môn học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Lời nói, cử chỉ | 9 | Giọng nói rõ ràng, khúc triết; âm lượng vừa phải, đủ nghe | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10 | Tốc độ trình bày vừa phải, hợp lí | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11 | Ngôn ngữ diễn đạt dễ hiểu, phù hợp lứa tuổi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 12 | Thể hiện được cảm hứng, sự tự tin, nhiệt tình khi trình bày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13 | Có giao tiếp bằng ánh mắt với người tham dự | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Sử dụng công nghệ | 14 | Thiết kế sáng tạo, màu sắc hài hòa, thẩm mĩ cao | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 15 | Phông chữ, màu chữ, cỡ chữ hợp lý | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 16 | Hiệu ứng hình ảnh dễ nhìn, dễ đọc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tổ chức, tương tác | 17 | Cách dẫn dắt vấn đề thu hút sự chú ý của người dự; không bị lệ thuộc vào phương tiện. | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 18 | Có nhiều học sinh trong nhóm tham gia trình bày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 19 | Trả lời các câu hỏi thêm từ người dự | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 20 | Phân bố thời gian hợp lí | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Tổng số mục đạt điểm** | | |  |  |  |  |  |

**Điểm trung bình  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** (Cộng tổng điểm chia cho 20 nếu sử dụng công nghệ, chia cho 17 nếu không sử dụng công nghệ)

**Chữ kí người đánh giá**

**PHỤ LỤC 3**

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ CÁ NHÂN KHI LÀM VIỆC NHÓM**

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ và tên:** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Thuộc nhóm:** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

Thang điểm: 1 = Kém; 2 = Yếu; 3 = Khá; 4 = Tốt; 5 = Xuất sắc (Khoanh tròn điểm cho từng mục)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Yêu cầu** | | **Điểm** | | | | |
| Thái độ học tập | 1 | Tuân thủ theo sự điều hành người điều hành | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Thể hiện sự hứng thú đối với nhiệm vụ được giao | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3 | Tích cực, tự giác trong học tập | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4 | Thể hiện sự ham hiểu biết, nếu có câu hỏi với giáo viên phải là câu hỏi liên quan đến nội dung của chủ đề | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tổ chức, tương tác | 5 | Thể hiện được vai trò của cá nhân trong nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6 | Cá nhân có đóng góp ý kiến trong nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | Có sự sáng tạo trong hoạt động | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8 | Cá nhân tham gia vào tất cả các giai đoạn làm việc nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Kết quả | 9 | Sản phẩm có những điểm mới để nhóm khác học tập | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10 | Sản phẩm đạt yêu cầu, có chất lượng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

**Điểm trung bình** (Cộng tổng điểm và chia cho 10) **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Chữ kí người đánh giá**

**PHỤ LỤC 4**

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI THUYẾT TRÌNH NHÓM**

**Nội dung báo cáo: …………………………………………………………………….**

**Nhóm báo cáo: …………………………………………………………………………**

**Nhóm đánh giá: ……………………………………………………………………….**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Thang điểm** | **Điểm đánh giá** | **Nhận xét** |
| **1** | **Nội dung báo cáo** | **50** |  |  |
|  | Mức độ đáp ứng theo yêu cầu: Đầy đủ, đúng trọng tâm | **20** |  |  |
|  | Minh họa cụ thể | **10** |  |  |
|  | Nội dung rõ ràng | **10** |  |  |
|  | Nội dung thú vị, có ích | **10** |  |  |
| **2** | **Kỹ năng báo cáo** | **50** |  |  |
|  | Bố cục, trình bày đẹp, sinh động | **10** |  |  |
|  | Trình bày: ngắn gọn, mạch lạc, dễ hiểu | **10** |  |  |
|  | Trao đổi: trả lời thỏa đáng, đầy đủ các câu hỏi | **20** |  |  |
|  | Phối hợp tốt với các nhóm khác trong phần đối kháng | **10** |  |  |
| **3** | **Tổng cộng** | **100** |  |  |

**PHỤ LỤC 5**

**PHIẾU CHẤM VÀ TỔNG HỢP ĐIỂM HOẠT ĐỘNG NHÓM**

**Nhóm được đánh giá: …………………………………………………………………**

1. **HOẠT ĐỘNG BÁO CÁO:**

Thang điểm: 1 = Kém; 2 = Yếu; 3 = Khá; 4 = Tốt; 5 = Xuất sắc (Khoanh tròn điểm cho từng mục)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TV tích cực nhất (ghi tên)** | **TV ít hoạt động nhất (tên)** | **Thời gian BC** | |
| **1** |  |  | **Trong giới hạn** |  |
| **2** |  |  | **Vượt giờ** |  |

**CHUYÊN ĐỀ 11.3**

**CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4 (4.0)**

(Thời lượng: ….. tiết)

*Thời gian ở các hoạt động thầy/cô điều chỉnh cho phù hợp với thời lượng PPCT*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Trình bày được quan niệm về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.

- Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới.

- Nêu được một số xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Vận dụng được hiểu biết về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:**

+ Tự học tự chủ:

* Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
* Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
* Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

+ Giao tiếp hợp tác:

* Sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
* Chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

+ Sử dụng CNTT và truyền thông: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

**- Năng lực địa lí**

+ Giải thích được nguyên nhân sự ra đời và sức ảnh hưởng của Cách mạng công nghiệp 4.0

+ Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ internet, các trang web, các văn bản, tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề Cách mạng công nghiệp 4.0; sử dụng được tranh, ảnh sơ đồ CM công nghiệp 4.0 để miêu tả sự hình thành và phát triển, đặc điểm nhận diện, ảnh hưởng của nó đến từng cá nhân, đời sống xã hội, ngành nghề và các ngành kinh tế...

+ Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và cách tiếp cận với Cách mạng công nghiệp 4.0

**3. Phẩm chất**

- Tự giác tham gia và đóng góp tích cực trong các hoạt động nhóm, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

- Chăm học, ham học, có tinh thần học tập, thích nghi với môi trường Cách mạng công nghiệp 4.0

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Giáo viên**

* Tranh ảnh, video về tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến đời sông, ngành nghề, kinh tế của cá nhân, xã hội, doanh nghiệp…
* Các trang web có nội dung liên quan đến chuyên đề.
* Phiếu học tập, đánh giá kiểm tra, thống kê báo cáo.
* Các link tư liệu liên quan Cách mạng công nghiệp 4.0 (phụ lục)

1. **Học sinh**

- Các dụng cụ học tập cần thiết: giấy A4, giấy khổ lớn, bút lông màu…

- Điện thoại, máy tính có thể kết nối internet.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động**

**a. Mục tiêu**

- Tạo tình huống có vấn đề để kết nối kiến thức của học sinh với thực tiễn Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

- Thu thập, hệ thống hoá các thông tin về Cách mạng công nghiệp 4.0

- Tạo hứng thứ, kích thích sự tò mò để tăng khả năng tương tác, tìm hiểu, phân tích vấn đề có liên quan đến nội dung bài học cho học sinh.

**b. Nội dung**

Theo dõi video và trả lời vào bảng KWLH

**c. Sản phẩm**

Câu trả lời của học sinh

**d. Tổ chức thực hiện**

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ Hình thành các nhóm học tập (tùy vào sĩ số và thực tế csvc lớp để chia) và giữ nguyên cho các hoạt động tiếp theo.

**+** HS truy xem video và dựa vào sự cập nhật, tiếp cận thông tin trả lời câu hỏi trong bảng KWLH.

+ Thời gian:3 phút

+ Tiêu chí đánh giá

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Điểm tối đa** |
| Trả lời đủ 4 cột | 4 |
| Nội dung trả lời phù hợp, trọng tâm | 3 |
| Hoàn thành đúng thời gian | 2 |
| Tổng | 10 |

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

##### + Bước 1: HS làm việc cá nhân: xem video

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Liệt kê những thông tin em đã biết trong video*  **K** | *Những điều em muốn biết trong video*  **W** | *Nội dung nào em tâm đắc?*  **L** | *Em muốn biết thêm nội dung gì trong video? Và bằng cách nào?*  **H** |
|  |  |  |  |

+ Bước 2: Điền các thông tin vào bảng KWLH.

**- Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi một vài HS bất kì đọc phần trả lời của mình.

+ HS còn lại có thể bổ sung (nếu có). GV chú ý kiểm soát thời gian.

**- Kết luận:** GV đánh giá phần trả lời của HS và chuyển qua hoạt động tiếp theo

*Thế giới đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), đánh dấu bước phát triển vượt bậc về khoa học – kĩ thuật và công nghệ của nhân loại, tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của đời sống, kinh tế, xã hội. Công nghiệp 4.0 trở thành một xu thế tất yếu của các quốc gia. Vậy,* *Cách mạng công nghiệp 4.0 là gì? Cuộc cách mạng này có đặc điểm và nội dung gì nổi bật và có tác động như thế nào đến phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thế giới?*

# 2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

### 2.1 Tìm hiểu về nội dung chủ yếu của Cách mạng công nghiệp 4.0

### a. Mục tiêu

- Trình bày được quan niệm của CM công nghiệp 4.0, nội dung và đặc điểm của các CM công nghiệp.

- Khai thác được thông tin hình 1, hình 2

- Tái hiện được sơ đồ lịch sử các cuộc cách mạng.

### b. Nội dung

HS đọc thông tin mục I, khai thác các hình để trả lời 2 nội dung và hoàn thành PHT

*- Dựa vào thông tin mục 1, trình bày về quan niệm Cách mạng công nghiệp 4.0.*

*- Dựa vào thông tin mục 2, so sánh các đặc điểm và nội dung của cuộc CM 4.0 và với các cuộc CM công nghiệp trước đó.*

**PHIẾU HỌC TẬP**

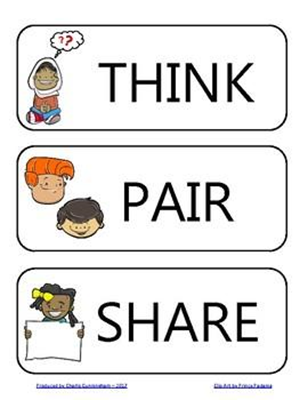
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP** | | |
| **STT** | **Nội dung** | **Đặc điểm** |
| **CMCN 1.0** |  |  |
| **CMCN 2.0** |  |  |
| **CMCN 3.0** |  |  |
| **CMCN 4.0** | **Quan niệm:** | |
|  |  |

### c. Sản phẩm

Phiếu học tập của các nhóm.

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP** | | |
| **STT** | **Nội dung** | **Đặc điểm** |
| **CMCN 1.0** | Phát minh ra  máy móc, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc | - Diễn ra từ 1760 – 1840, khởi phát từ nước Anh.  - Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất..  - Số lượng sản phẩm, chất lượng và giá trị sản phẩm tăng lên, giá sản phẩm giảm đi và do đó | làm năng suất lao động tăng lên, kinh tế phát triển mạnh.  - Các phát minh lớn bao gồm thoi bay, máy quay sợi, máy dệt, máy kéo sợi chạy bằng sức nước; nấu than cốc từ đá để luyện sắt, lò luyện gang; máy hơi nước, tàu thuỷ và tàu hoả..  - Tác động trực tiếp đến các ngành như dệt may, chế tạo cơ khí, giao thông vận tải.  - Tác động chủ yếu đến nước Anh và một số nước khác ở châu Âu. |
| **CMCN 2.0** | Chuyển từ nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện – cơ khí và tự động hoá một phần trong sản xuất. | - Diễn ra từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, khởi phát từ Hoa Kỳ.  - Sử dụng năng lượng điện, các động cơ điện để tạo ra các dây chuyền sản xuất hàng hoá khổng lồ và có tác động sâu sắc đến kinh tế – xã hội của các quốc gia.  - Năng suất lao động tăng gấp nhiều lần so với cuộc cách mạng trước.  - Các phát minh nổi bật như: phun khi nóng trong sản xuất sắt làm giảm tiêu hao nhiên liệu; cải thiện công nghệ sản xuất đường ray tàu hoả; sản xuất giấy, sản xuất dầu; thuốc nhuộm tổng hợp, cao su, ô tô, điện thoại, phương thức quản lí kinh doanh hiện đại...  - Tác động trực tiếp đến các ngành như giao thông vận tải, luyện kim, xây dựng, sản xuất giấy,...   - Chất lượng cuộc sống được cải thiện đáng kể ở các nước công nghiệp. Cơ cấu nghề VỚI C nghiệp thay đổi và số dân tại các trung tâm công nghiệp tăng nhanh.  - Tác động chủ yếu đến Anh, Đức, Hoa Kỳ, Pháp, I-ta-li-a, Nhật Bản, Nga, |
| **CMCN 3.0** | Chuyển từ công nghệ điện từ và cơ khí sang công nghệ số và  tự động hóa sản xuất. | - Diễn ra từ năm 1960 đến cuối thế kỉ XX, khởi phát ở Hoa Kỳ.  - Sử dụng công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Cuộc cách mạng này còn được gọi là cách mạng số bởi sự phát triển mạnh mẽ của chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân và internet.  - Năng suất và hiệu quả làm việc của doanh nghiệp tăng đáng kể, các hoạt động quản lí của chính phủ và cách thức con người sinh hoạt trong đời sống hằng ngày cũng thay đổi.  - Các tiến bộ khoa học – kĩ thuật nổi bật là thiết bị điện tử cầm tay, máy rút tiền tự động,  rô-bốt công nghiệp, đồ hoạ máy tính, âm nhạc điện tử, điện thoại di động, internet, máy ảnh kĩ thuật số,...  - Tác động lớn đến nền kinh tế toàn cầu. |
| **CMCN 4.0** | **Quan niệm: L**à cuộc cách mạng công nghiệp dựa trên sự tích hợp cao độ của dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI) và internet vạn vật (Internet of Things – IoT) vào điều hành hệ thống sản xuất một cách hiệu quả và thông minh vượt bậc. | |
| Dựa trên sự tích hợp cao độ của dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật để điều hành hệ thống sản xuất hiệu quả và thông minh  vượt bậc. | - Bắt đầu từ thế kỉ XXI và chưa kết thúc.  - Sử dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin và truyền thông như internet vạn vật, điện toán đám mây, công nghệ thực tế – ảo,... vào các hệ thống sản xuất, làm thay đổi cơ bản chuỗi giá trị và mô hình kinh doanh trong sản xuất công nghiệp.  - Con người và máy móc có khả năng cộng tác chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất.  - Thời gian ra đời một sản phẩm ngắn hơn, chỉ hơn. phí tiết kiệm  - Quy mô vô cùng lớn với tốc độ lan truyền rất | nhanh, thúc đẩy đột phá công nghệ, tạo ra một thế giới được số hoá, tự động hoá ngày càng | trở nên hiệu quả và thông minh hơn.  - Tác động mạnh mẽ và toàn diện đến kinh tế – xã hội thế giới ở tất cả khu vực và trong từng quốc gia. |



### d. Tổ chức thực hiện

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ Các nhóm ngồi theo sơ đồ, thảo luận các nội dung trong PHT

+ Hình thức: sử dụng kỹ thuật Think – Pair – Share

+ Thời gian: Thảo luận cuốn chiếu (20 phút), báo cáo (10 phút), đánh giá chéo (5 phút)

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

**+ Bước 1: Tìm hiểu về** **Cách mạng công nghiệp 1.0**

* **Think**: HS làm việc cá nhân và đưa ra quan niệm về Cách mạng công nghiệp 1.0, thời gian là 2 phút (ghi ra giấy note).
* **Pair:** Sau đó cá nhân chia sẻ trong nhóm (1 phút).
* **Share:** Thống nhất ghi vào PHT phần 1 (Thư ký) (2 phút)

**+ Bước 2: Tìm hiểu về Cách mạng công nghiệp 2.0**

* **Think**: HS làm việc cá nhân và đưa ra quan niệm về Cách mạng công nghiệp 2.0, thời gian là 2 phút (ghi ra giấy note).
* **Pair:** Sau đó cá nhân chia sẻ trong nhóm (1 phút).
* **Share:** Thống nhất ghi vào PHT phần 1 (Thư ký) (2 phút)

**+ Bước 3: Tìm hiểu về Cách mạng công nghiệp 3.0**

* **Think**: HS làm việc cá nhân và đưa ra quan niệm về Cách mạng công nghiệp 3.0, thời gian là 2 phút (ghi ra giấy note).
* **Pair:** Sau đó cá nhân chia sẻ trong nhóm (1 phút).
* **Share:** Thống nhất ghi vào PHT phần 1 (Thư ký) (2 phút)

**+ Bước 4: Tìm hiểu về Cách mạng công nghiệp 3.0**

* **Think**: HS làm việc cá nhân và đưa ra quan niệm về Cách mạng công nghiệp 4.0, thời gian là 2 phút (ghi ra giấy note).
* **Pair:** Sau đó cá nhân chia sẻ trong nhóm (1 phút).
* **Share:** Thống nhất ghi vào PHT phần 1 (Thư ký) (2 phút)

**- Báo cáo, thảo luận:** GV tổ chức cho các nhóm chia sẻ với nhau

+ Bước 1: GV dùng thẻ bài/vòng quay số...chọn ngẫu nhiên 1 nhóm trình bày

+ Bước 2: GV giao cho nhóm vừa trình bày 1 trái bóng nhựa và nhóm vừa trình bày ném cho bất kỳ nhóm khác để trình bày tiếp theo. Tương tự, nhóm trình bày xong được quyền “ném” trái bóng cho nhóm khác cho đến hết.

**- Kết luận, nhận định:**

+ Các nhóm chấm điểm chéo lẫn nhau theo phiếu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM NHÓM**  **(điểm số đánh giá trên thang điểm 10)** | **ĐIỂM** |
| **20** |
| **1** | Giới thiệu nhóm (tên nhóm, thành viên) | … /1 |
| **2** | Nội dung (súc tích, đầy đủ, rõ ràng, …) | … /5 |
| **3** | Sáng tạo, có đầu tư | … /2 |
| **4** | Bố cục (Chữ viết gọn, thẩm mỹ, trực quan…) | … /4 |
| **5** | Trình bày lưu loát, tự tin, đúng thời gian | … /5 |
| **6** | Có sự phối hợp các thành viên. | … /2 |
| **7** | Có phần kết (ấn tượng, gợi mở …) | … /1 |
| **TỔNG ĐIỂM** | | **… /20** |

+ GV mở rộng: *Hãy so sách đặc trưng của từng cuộc cách mạng*

Hoặc cho HS xem video về tổng quan cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển sang hoạt động tiếp theo.

<https://www.youtube.com/watch?v=AedCeWz2H8Y>

# 2.2 Tìm hiểu về tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển KT-XH trên thế giới

### a. Mục tiêu

- Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới.

Two white people sitting in chairs with speech bubbles

Description automatically generated- Tiếp cận đúng đắn về Cách mạng công nghiệp 4.0 ở giới trẻ thông qua phần tranh biện.

### b. Nội dung

HS tranh biện về chủ đề: ***Nên hay không có cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0?***

### c. Sản phẩm

Phần tranh biện của HS.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tác động** | **Tích cực** | **Mặt trái (*tham khảo*)** |
| **1. Kinh tế** | *a) Thúc đẩy chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức và thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế*  – Thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào các yếu tố đầu vào có hạn 🡪 mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào các yếu tố đầu vào có thể phát triển liên tục như công nghệ và đổi mới sáng tạo;  – Phương thức tiêu dùng: thay đổi theo hướng bền vững, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế dựa vào sáng tạo.  *b) Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế*  – Tăng trưởng mạnh các ngành công nghiệp dựa vào đổi mới sáng tạo, nông nghiệp công nghệ cao hay thương mại điện tử....  – Giảm tăng trưởng như các ngành sản xuất dựa vào khai thác lợi thế sẵn có về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.  – Trong từng ngành: chú trọng vào phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo.  *c) Thay đổi phương thức sản xuất theo hướng sản xuất thông minh*  Ứng dụng công nghệ, quy trình thông minh vào sản xuất và quản trị.  *d) Nhiều sản phẩm, dịch vụ mới ra đời và theo hướng cá nhân hoá như:* In 3D, thiết bị bay không người lái, bản đồ gen người,...  *e) Nhiều mô hình kinh tế mới đã ra đời* :  – Mô hình kinh tế chia sẻ: các cá nhân có thể sử dụng các tài sản nhàn rỗi được sở hữu bởi các cá nhân khác thông qua nền tảng internet, với một khoản tiền nhất định. (vd)  – Mô hình kinh tế tuần hoàn: rác thải đầu ra của ngành này trở thành nguồn nguyên liệu đầu vào của ngành khác.  – Mô hình kinh tế số: sử dụng kiến thức, thông tin được số hoá để hướng dẫn, nâng cao phân bổ nguồn lực, mang lại tăng trưởng kinh tế chất lượng cao. Kinh tế số là sự hội tụ của nhiều công nghệ mới, như: dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, blockchain – chuỗi khối, mạng không dây 5G,... | - Hình thành sự bất công toàn cầu, thị trường công việc bị rối loạn.  - Những căng thẳng xã hội giữa các cá nhân, khi chỉ một thiểu số những người giỏi thích ứng được mới có thể tồn tại.  - Về phương diện kinh doanh, cuộc cách mạng này tạo sự khác biệt hồi vốn cũng như đầu tư và cách các nhà kinh doanh tuyển dụng nhân sự.  - Việc sản xuất ồ ạt có thể gây khủng hoảng thừa sản phẩm.  - Khó tiếp cận với phần lớn các nước đang phát triển trên thế giới.  - Áp lực từ đóng thuế  - Đảo lộn nền kinh tế sản xuất |
| **2. Xã hội** | - Suy giảm lao động một số ngành, lĩnh vực nguy hiểm, lặp đi lặp lại...(d/c)  - Thay đổi nội dung và kỹ năng lao động (d/c).  - Gia tăng số lượng việc làm, thu nhập.  - Tác động tích cực đến môi trường (công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên vật liệu thân thiện MT, …) | - Nguy cơ thất nghiệp;  - Bất bình đẳng lao động xã hội;  - Sự phân hoá giàu nghèo;  - Vấn đề an ninh mạng và bảo mật thông tin cá nhân,...  - Suy thoái đạo đức;  - Tệ nạn xã hội văn hóa;  … |

### d. Tổ chức thực hiện

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV chia các nhóm cũ thành 2 cụm nghiên cứu chủ đề:

* Cụm 1: Thuyết phục: Cách mạng công nghiệp 4.0 là tất yếu và cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội.
* Cụm 2: Phản biện: Cách mạng công nghiệp 4.0 có nhiều mặt trái, thách thức đến phát triển kinh tế - xã hội.

+ Hình thức: tranh biện.

+ Thời gian: xem video nghiên cứu thông tin mục II và các tư liệu (10 - 15 phút), thuyết trình (2 phút), đối chất-tranh biện (5-10 phút)

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Bước 1: GV cho các cụm xem 1/3 video tư liệu ngắn

# Cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế Việt Nam <https://www.youtube.com/watch?v=ZG-x7BlTIuQ>

# Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 - vtv 1

<https://www.youtube.com/watch?v=Ft-Lr3f8XAY>

# Việt Nam đã sẵn sàng cho cách mạng công nghiệp 4.0?

<https://www.youtube.com/watch?v=_JAs1g_9PXo>

+ Bước 2: Các cụm đọc thông tin mục II và tìm kiếm trên internet phục vụ cho phần tranh biện của mình. (10 phút)

+ Bước 3: Trong mỗi cụm thảo luận đưa ra những luận điểm và dẫn chứng để tranh biện (5 phút).

**- Báo cáo, thảo luận:**

+ Bước 1: Mỗi cụm cử 1 đại diện lần lượt lên thuyết trình (2 phút). Hoặc, để tăng tính kịch tính, GV/Lớp trưởng đứng ra làm trọng tài, cho hai cụm vừa thuyết trình, vừa tranh biện/đối chất từng luận điểm cho đến hết (khoảng 5- 10 phút).

+ Bước 2: Tranh biện – đối chất (5-10 phút)

+ Bước 3: Hai cụm chấm chéo điểm

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ TRANH BIỆN CỤM….**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Nội dung chấm** | **Điểm**  **tuyệt đối** | **Điểm**  **chấm** |
| Nội dung | Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng | **4** |  |
| Nội dung tác động kinh tế, xã hội đầy đủ | **4** |  |
| Các nguồn thông tin đáng tin cậy | **2** |  |
| Có nhiều ví dụ/dẫn chứng | **2** |  |
| Tranh biện | Trình bày mạch lạc, lí lẽ thuyết phục | **4** |  |
| Bản lĩnh, tự tin | **4** |  |
| **Tổng** | | **20** |  |

**- Kết luận, nhận định:**

GV không nhận xét đúng sai, chỉ đưa ra một số tác động điển hình ở mặt tích cực cũng như mặt trái của cuộc CM 4.0. *Dĩ nhiên, cái gì cũng có hai mặt. Khi chúng ta lạm dụng kỹ thuật số thì rủi ro phá hoại an ninh cảm xúc và an ninh tâm trí bằng các trang web, hình ảnh bẩn, sẽ làm chúng ta rất khó làm chủ sáu giác quan để trở thành chân nhân cho đến thánh nhân. Cân nhắc giữa mặt hại và lợi thì khi tiếp cận CM 4.0 cần phải làm chủ chính mình để dùng các phương diện tích cực từ cuộc cách mạng công nghiệp lần 4. Mặt tác hại của truyền thông kỹ thuật số có thể gấp hàng triệu lần so với mặt tích cực nhưng chúng ta không thể đứng ngoài cuộc sống số. Vấn đề là phải nắm vững bản chất đời sống số để khi sử dụng mặt tích cực của truyền thông kỹ thuật số, chúng ta không bị ô nhiễm bởi các phương diện tiêu cực từ cuộc cách mạng công nghiệp lần 4.*

# 2.3 Tìm hiểu về một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

### a. Mục tiêu

- Nêu được một số xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Vận dụng được hiểu biết về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

### b. Nội dung Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

### - Trình bày một số xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0 bằng sơ đồ tư duy.

### - Lấy ví dụ thể hiện những ứng dụng của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong đời sống, kinh tế – xã hội.

### c. Sản phẩm

- Phần trả lời/sơ đồ tư duy của HS

- Gợi ý/tham khảo:

### d. Tổ chức thực hiện

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

**+** Các nhóm ở trong 2 cụm vẫn giữ nguyên. Nhận giấy A3 để vẽ sơ đồ tư duy.

Yêu cầu và tiêu chí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Thang điểm** | **Điểm đánh giá** |
| **Sử dụng từ khóa chính xác** | **2** | A colorful diagram with text  Description automatically generated |
| **Kết hợp màu sắc phù hợp** | **2** |  |
| **Bổ sung các hình ảnh minh họa sinh động** | **2** |  |
| Bố cục hài hòa, cân đối | **2** |  |
| Hoàn thành đúng thời gian | **2** |  |
| **Tổng cộng** | **10** |  |

+ Hình thức: làm việc nhóm

+ Thời gian: 15 – 20 phút

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

**+** Bước 1: Đọc thông tin mục III và các tư liệu khác (5 phút)

**+** Bước 2:Các nhóm tiến hành vẽ sơ đồ tư duy về một số xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 (10 phút)

### + Bước 3: Ghi tên nhóm và lật phía sau sơ đồ tư duy, note các ứng dụng của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong đời sống, kinh tế – xã hội. (2 phút)

**- Báo cáo, thảo luận:**

+ Bước 1: Các nhóm treo sơ đồ tư duy của nhóm lên các vị trí được chỉ định.

+ Bước 2: Lần lượt các nhóm di chuyển theo vòng tròn, đến sơ đồ tư duy của nhóm nào thì nhóm đó trình bày (lớp có sĩ số ít). Nếu lớp đông, khó di chuyển thì các nhóm ngồi tại chỗ, cử đại diện lên trình bày. Hoặc nếu thuận lợi, trường có không gian thì cho lớp ra ngoài, treo các sơ đồ lên tường cho các nhóm lần lượt xem và đến vị trí nhóm nào thì nhóm đó trình bày.

+ Bước 3: Các nhóm chấm chéo các sản phẩm theo tiêu chí ban đầu GV cung cấp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Thang điểm** | **Điểm đánh giá** |
| **Sử dụng từ khóa chính xác** | **2** |  |
| **Kết hợp màu sắc phù hợp** | **2** |  |
| **Bổ sung các hình ảnh minh họa sinh động** | **2** |  |
| Bố cục hài hòa, cân đối | **2** |  |
| Hoàn thành đúng thời gian | **2** |  |
| **Tổng cộng** | **10** |  |

+ Bước 4: Các nhóm về vị trí. GV tổ chức trò chơi “Ai nhạy bén hơn”

*Luật chơi: Có 2 đội/2 cụm. (GV cho HS đặt tên cho đội. Ví dụ: Đội con người và đội Robot). Các đội sẽ lần lượt liệt kê xen kẽ các ví dụ thể hiện những ứng dụng của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong đời sống, kinh tế – xã hội. Mỗi lượt chỉ được nêu 1 ví dụ không trùng lặp. Đội nào bí trước nhất, đội đó thua.*

+ Bước 5: 2 đội uẳn tù tì để được quyền nêu trước. GV cử 1 bạn lên làm quan sát viên kiêm thư ký tổng hợp ghi điểm.

**- Kết luận, nhận định:**

GV tổng kết 2 nội dung và chuyển sang hoạt động tiếp theo.

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

### a. Mục tiêu

### - Củng cố/tổng kết lại nội dung bài học.

- Xóa tan sự căng thẳng, tạo sự vận động, vui khỏe sau nhiều hoạt động học tập.

### b. Nội dung

Trò chơi “Đi tìm ẩn số”

### c. Sản phẩm

HS tìm ra được ẩn số. Đó là từ khóa “TRÍ TUỆ NHÂN TẠO”

### d. Tổ chức thực hiện

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

Luật chơi: Mỗi nhóm là một đội. Mỗi đội phải trả lời 15 câu hỏi dưới hình thức trắc nghiệm, được bố trí ở hàng ngang. Thời gian suy nghĩ và trả lời cho mỗi câu hỏi là 5 giây. Nhóm trả lời câu hỏi bằng cách giơ tay sau hiệu lệnh “Hết”. Trả lời đúng, nhóm ghi được điểm số tương ứng (10 điểm/câu) và một số chữ cái gợi ý sẽ xuất hiện. Trả lời sai mất lượt. Trả lời hết 15 câu, tất cả các chữ cái của từ khóa bí ẩn sẽ hiện ra và sắp xếp ngẫu nhiên. Nhiệm vụ cuối cùng là nhóm nào đoán được đúng từ khóa bí ẩn nhóm đó chiến thắng tuyệt đối. (có thể đoán sớm hơn khi 15 câu hỏi kết thúc, đoán sai sẽ nốc ao ngay, nên nhóm cần cân nhắc khi quyết định đoán từ khóa bí ẩn).

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Bước 1:GV làm trọng tài

+ Bước 2: Các nhóm gấp hết SGK, tập/vở ghi, cất điện thoại và tham gia trò chơi.

**- Báo cáo, thảo luận:**

GV tổng kết điểm số và công bố đội chiến thắng.

**- Kết luận, nhận định:** GV tổng kết toàn bài và chuyển qua hoạt động cuối cùng.

**4. Hoạt động 4: Vận dụng/mở rộng**

### a. Mục tiêu

- Vận dụng được hiểu biết về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

### b. Nội dung

Viết thư gửi ba mẹ.

Tình huống: Em muốn học ngành CNTT (trí tuệ nhân tạo, an toàn thông tin ở trường ĐH FPT/ĐH Bách khoa nhưng ba mẹ không cho. Ba mẹ bắt em phải học ĐH Y. Ba mẹ và em không có tiếng nói chung và không thể ngồi với nhau trao đổi. Em hãy viết một bức thư, thuyết phục ba mẹ cho em được học ngành/ trường mà em mong muốn.

### c. Sản phẩm

Bức thư của HS.

### d. Tổ chức thực hiện

HS viết thư ở nhà. Tiết sau nộp lại.

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Chưa**  **thuyết phục** | **Thuyết phục** | **Rất**  **thuyết phục** |
| Mức độ chân thành, tình cảm |  |  |  |
| Mức độ thuyết phục ba mẹ |  |  |  |
| Mức độ hiểu biết về CM 4.0 |  |  |  |

**IV. PHỤ LỤC**

### 1. Tư liệu:

# Cách mạng 4.0 là gì?

<https://www.youtube.com/watch?v=AedCeWz2H8Y>

* **4** Cuộc Cách Mạng Công Nghiệp Làm Thay Đổi Thế Giới**:**

<https://www.youtube.com/watch?v=-GWj0WkYp9A>

<https://www.youtube.com/watch?v=ExTGYOLAmJM>

# Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 - vtv 1

<https://www.youtube.com/watch?v=Ft-Lr3f8XAY>

* Thủ tướng Phạm Minh Chính tham dự Phiên toàn thể Diễn đàn cấp cao và Triển lãm Quốc tế về Công nghiệp 4.0 năm 2023

<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thu-tuong-pham-minh-chinh-tham-du-phien-toan-the-dien-dan-cap-cao-va-trien-lam-quoc-te-ve-cong-nghiep-40-nam-2023-106164.htm>

* Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 đang thay đổi Việt Nam như thế nào?

<https://vtv.vn/trong-nuoc/cuoc-cach-mang-cong-nghiep-lan-4-dang-thay-doi-viet-nam-nhu-the-nao-20161126013800352.htm>

# [Cách mạng công nghiệp 4.0 - đóng vai trò như thế nào đến sự phát triển của công nghệ số](javacript:void(0))

<https://hronline.vn/cach-mang-cong-nghiep-40---dong-vai-tro-nhu-the-nao-den-su-phat-trien-cua-cong-nghe-so>

* Chuyển đổi số năm 2030

<https://www.youtube.com/watch?v=APhSAIeqLkQ>

# Khi chuyển đổi số đi vào cuộc sống <https://www.youtube.com/watch?v=L8FFle5duac>

# Tiêu Điểm: Chuyển đổi số - Cơ hội và thách thức

<https://www.youtube.com/watch?v=r7FKrkZxBkw>

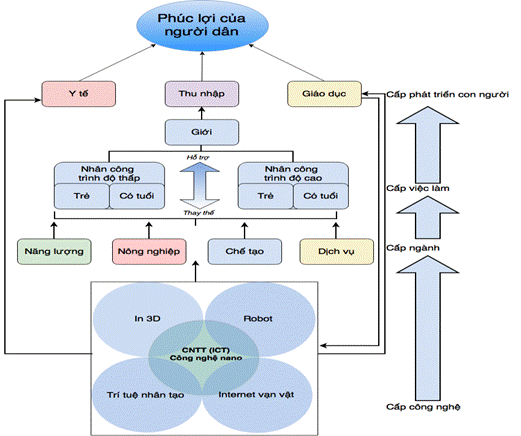
# Cách Mạng Công Nghiệp 4.0 - Xu Hướng Sử Dụng Robot Công Nghiệp Trong Lĩnh Vực Sản Xuất

<https://www.youtube.com/watch?v=ViqGg2S5lAE>

* Mặt trái CM 4.0 : <https://www.undv2019vietnam.com/Main-Theme/vi/40.pdf>

*2. Một số tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam*

*Trong tương tác với quá trình toàn cầu hóa, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ có tác động mạnh đến Việt Nam, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức, đặc biệt trong trung đến dài hạn.*

*Tương tự như với nhiều nước trên thế giới, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có tác động tích cực đến tiêu dùng, giá cả và môi trường ở Việt Nam. Tuy nhiên, khác các nước tư bản phát triển, đặc biệt là các nước ở trình độ công nghệ cao, quá trình điều chỉnh ở Việt Nam sẽ gặp phải nhiều thách thức hơn do phát sinh ra những vấn đề mới liên quan đến tái cơ cấu trong lĩnh vực sản xuất. Tác động này có sự khác biệt giữa các ngành theo phân loại truyền thống. Để phân tích các kênh tác động đến Việt Nam có thể sử dụng một Khung phân tích đơn giản như được trình bày trong Hình 2.*

*1.4. Nhóm ngành năng lượng*

*Nhóm ngành này cung cấp các đầu vào chiến lược cho nền kinh tế. Tuy nhiên tác động có sự khác biệt giữa dầu khí và điện năng, do có một sự khác biệt căn bản giữa hai phân ngành này: dầu khí có thể xuất nhập khẩu được và do vậy chịu sự chi phối của giá thế giới, trong khi đó điện năng cơ bản là không.*

*\* Ngành dầu khí của Việt Nam hiện nay đang chịu áp lực rất lớn, trước tiên là do sự suy giảm tăng trưởng của Trung Quốc. Việc đầu tầu của kinh tế thế giới “ngốn nhiều năng lượng và nguyên vật liệu” này chạy chậm lại ảnh hưởng mạnh đến các ngành dầu khí và khai thác tài nguyên. Một nguyên nhân khác mang tính căn bản và có tác động dài hạn hơn là do có những đột phá trong lĩnh vực năng lượng (khai thác dầu đá phiến, sản xuất năng lượng tái tạo, ắc qui trữ điện) và vận tải (ô tô điện với chi phí sản xuất và giá giảm nhanh, kinh tế chia sẻ như Uber hay Grab taxi), nhu cầu đối với dầu thô khó có thể tăng mạnh. Ngay tại Trung Quốc, như đã nêu trên, nền kinh tế đang chuyển sang “thâm dụng công nghệ” hơn. Điều đó có thấy những thách thức mà Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam phải đối mặt là mang tính dài hạn, đòi hỏi phải có một quá trình tái cơ cấu mạnh mẽ, điều mà một quốc gia dầu mỏ như Ả rập Xê-Út đã bắt đầu phải thực hiện. Đồng thời, cần điều chỉnh một cách căn bản và dài hạn các thông số liên quan đến dầu thô trong việc xây dựng các kế hoạch thu chi ngân sách để có các giải pháp phù hợp.*

*\* Ngành điện có thể được hưởng lợi khá nhiều nhờ những đột phá trong công nghệ năng lượng tái tạo,trước hết là công nghệ ứng dụng năng lượng mặt trời cũng đã tiến bộ rất nhiều ở một số nước tiên tiến như Mỹ, Đức v.v… với tiềm năng phổ biến nhanh trên toàn cầu nhờ giá sản xuất giảm đáng kể. Sức ép tái cơ cấu của ngành điện Việt Nam lại là: làm thế nào để nắm bắt cơ hội tốt nhất để giảm giá đầu vào chiến lược của nền kinh tế, đồng thời giảm thiểu mạnh tác động đến môi trường.*

*1.5. Nhóm ngành công nghiệp chế tạo*

*Đây là nhóm ngành mà Việt Nam sẽ phải chịu tác động mạnh nhất vì ba lý do: Thứ nhất, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến nhóm ngành này rất mạnh. Thứ hai, cơ chế lan truyền tác động của công nghệ trong kinh tế toàn cầu rất nhanh thông qua kênh xuất nhập khẩu do bản chất thương mại quốc tế cao của nhóm ngành này (tradable sector). Thứ ba, những đột phá về công nghệ, đặc biệt là những tiến bộ vượt bậc trong tự động hóa và công nghệ in 3D đang làm đảo ngược dòng thương mại theo hướng bất lợi cho các nước như Việt Nam do làm giảm mạnh lợi thế lao động giá rẻ tại đây. Cụ thể, những tiến bộ vượt bậc trong quá trình tự động hóa và số hóa đã và đang giúp giảm mạnh chi phí chế tạo và vận hành người máy, và do vậy làm tăng khả năng công nghiệp chế tạo quay trở lại các nước phát triển để gần hơn với thị trường tiêu thụ lớn và các trung tâm R&D ở các nước này.*

*Tác động đến một số phân ngành cụ thể như sau:*

*\* Ngành dệt may, giày dép*

*Có một số đột phá công nghệ quan trọng đang vẽ lại bức tranh của ngành này trên phạm vi toàn cầu: (i) công nghệ chế tạo đắp dần, máy chụp thân thể, thiết kế bằng máy tính giúp có thể sản xuất các sản phẩm hàng loạt các sản phẩm phù hợp với những thông số đơn lẻ của từng khách hàng; (ii) công nghệ nano giúp các sản phẩm dệt may, giày dép có thể tích hợp các chức năng theo dõi sức khỏe (đo nhịp tim, lượng calo giải phóng liên tục v.v…); (iii) tự động hóa khâu cắt và khâu may (sử dụng robots, trong khâu may còn được gọi là sewbots). Điều này được kỳ vọng là sẽ làm thay đổi toàn bộ ngành dệt may, da giày, đồng thời cũng mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư quay trở về Mỹ, trong một khoảng thời gian ngắn có thể chỉ là 5 năm tới[9].*

*Ở Việt Nam, ngành dệt may đạt được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao, một phần lớn nhờ đơn hàng chuyển dịch ra khỏi Trung Quốc theo chiến lược “Trung Quốc + 1” của các tập đoàn đa quốc gia do chi phí lao động ở quốc gia này tăng mạnh. Tuy nhiên, tình hình đang thay đổi nhanh chóng với đơn hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam giảm mạnh, và khách hàng yêu cầu giảm giá đáng kể[10]. Công nhân trong các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam đang bị kẹt ở giữa trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên toàn cầu, với một bên là nhân công rẻ hơn từ các nước Campuchia, Bangladesh, Myanmar v.v…, và bên kia là người máy đang được ứng dụng ngày một rộng rãi ở các nước phát triển và cả ở Trung Quốc, dẫn đến sự chuyển dịch của sản xuất trong phân khúc có giá trị cao hơn trở lại các nước phát triển và trở lại Trung Quốc để gần hơn với thị trường tiêu thụ lớn, các trung tâm R&D và các trung tâm cung cấp nguyên vật liệu, phụ kiện. Triển vọng của ngành dệt may hiện nay hết sức bấp bênh, dẫn đến việc các doanh nghiệp hiện đang hoạt động kêu gọi không đầu tư thêm vào ngành này nữa[11].*

*Việc Việt Nam tham gia TPP có thể giảm nhẹ phần nào cạnh tranh từ các nhà cung ứng dựa trên lao động giá rẻ từ Campuchia, Bangladesh hay Myanmar. Tuy nhiên TPP có thể lại là “con ngựa thành Tơ roa” mở toang thị trường Việt Nam cho các sản phẩm có giá trị cao từ Mỹ nhắm vào tầng lớp trung lưu và thượng lưu mới nổi ở nước ta do nguyên tắc “có đi có lại” trong việc giảm thuế tại các nước tham gia TPP. Những sản phẩm dệt may, giày dép chất lượng cao, thân thiện môi trường và hỗ trợ sức khỏe “Made in USA”[12]với giá cả hợp lý (nhờ tự động hóa và sản xuất với qui mô lớn) lại may vừa với từng khách hàng (nhờ công nghệ chụp thân thể có thể tự thực hiện trực tuyến trong đo và khâu đặt hàng) bán rộng rãi ở Việt Nam để phục vụ những đối tượng có thu nhập khá có thể là kịch bản hiện hữu trong tương lai trung hạn.Các mô hình tính toán mô phỏng tác động của TPP đến Việt Nam của các chuyên gia quốc tếvới các kết quả rất lạc quan cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và cho các ngành thâm dụng lao động như dệt may, giày dép nói riêng, đã bỏ qua yếu tố này. Tuy nhiên những giả định về lợi thế lao động giá rẻ của Việt Nam dẫn đến luồng thương mại về dệt may và giày dép mang tính một chiều từ Việt Nam sang các nước phát triển tham gia TPP không còn đúng nữa dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là tự động hóa với giá người máy đang giảm đi nhanh chóng.Do đó mà các kết quả tính toán nêu trên hiện được trích dẫn rộng rãi trong các cuộc thảo luận về TPP ở Việt Nam rõ ràng là không còn phù hợp.*

*Báo cáo mới nhất của ILO công bố tháng 7/2016[13] cho thấy Việt Nam có đến 86% lao động trong các ngành dệt may và giày dép ở Việt Nam có nguy cơ cao mất việc dưới tác động của những đột phá về công nghệ như được nêu trên. Tỷ lệ rất lớn này sẽ chuyển thành con số tuyệt đối rất lớn vì dệt may và giày dép lại là các ngành đang tạo việc làm cho nhiều lao động (khoảng gần 2,3 triệu người, trong đó khoảng 78% là lao động nữ làm việc trong ngành dệt may; giày dép – 0,98 triệu người, trong đó có khoảng 74% là lao động nữ làm việc trong ngành giày dép; lao động trong hai ngành chiếm 6,2% tổng lực lượng lao động và 13,7% việc làm phi nông nghiệp). Trong số đó có nhiều lao động ít kỹ năng (tương ứng là 17% và 26% lao động dệt may và giày dép chỉ có trình độ tiểu học), và một tỷ lệ đáng kể không còn trẻ, từ 36 tuổi trở lên: 35,84% đối với dệt may và 25,37% đối với giày dép[14]. Đây là nhóm không dễ dàng tìm được việc làm thay thế ở trong khu vực chính thức.Điều này cho thấy quá trình điều chỉnh sẽ rất khó khăn, và có thể làm đảo ngược quá trình chuyển dịch lao động ra khỏi nông nghiệp và tăng tỷ trọng của khu vực chính thức trong nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa đất nước.*

*Trong ngành giày dép, công nghệ in 3D đã tiến bộ đến mức có thể sản xuất giầy ngay tại chỗ, và công nghệ này sẽ sớm được hoàn thiện trong một tương lai không xa. Điều này có nghĩa là người tiêu dùng ở các nước phát triển có thể có ngay một đôi giày sản xuất theo nhu cầu của khách hàng mà không cần phải trải qua quy trình sản xuất hay nhập khẩu từ một quốc gia khác.*

*\* Ngành điện tử*

*Ngành công nghiệp điện tử của Việt Nam hiện nay có khoảng 510.000 lao động đang làm việc trong ngành, với khoảng 66% là lao động nữ, và khoảng 6,7% có trình độ chỉ ở mức tiểu học, và chỉ khoảng 13,5% từ 36 tuổi trở lên[15]. Ngành điện tử trong những năm gần đây có những tiến bộ vượt bậc nhờ sự hiện diện của các tập đoàn đa công nghệ đa quốc gia dẫn dắt các chuỗi giá trị toàn cầu. Các tập đoàn này đã thực hiện chiến lược “Trung Quốc + 1” – chuyển dịch các nhà máy sản xuất ra khỏi Trung Quốc (để tránh chi phí lao động đang tăng nhanh tại quốc gia này) để đến những địa điểm gần với Trung Quốc (để hướng vào thị trường tiêu thụ khổng lồ với tầng lớp trung lưu có qui mô lớn nhất nhì thế giới). Với lợi thế tương đối về lao động giá rẻ, và vị trí địa kinh tế rất thuận lợi, Việt Nam đã hưởng lợi nhiều từ quá trình này, là ngôi sao đang lên trong con mắt các nhà bình luận quốc tế nhờ xuất khẩu điện tử tăng mạnh.*

*Tuy nhiên, trong trung hạn điều này có thể thay đổi do có những công nghệ đột phá (i) in 3D; (ii) người máy và (iii) Internet kết nối vạn vật, đang được triển khai áp dụng nhanh chóng trong ngành điện tử. Một thông tin gần đây đáng được quan tâm là công ty Đài Loan Foxconn - hãng công nghệ lớn nhất thế giới chuyên về sản xuất các bộ phận máy tính và lắp ráp sản phẩm cho những "đại gia" như Apple, Sony và Nokia, đã sử dụng người máy thay thế cho 60.000 lao động tại các nhà máy của công ty này một số thành phố của Trung Quốc[16]. Động thái trên của Foxconn nhằm cắt giảm chi phí lao động cũng như nâng cao hiệu quả công việc, đồng thời tạo hướng đi mới trong việc sử dụng nhân công vốn đã bị chỉ trích quá nhiều của Foxconn. Đối với các công ty này, việc thay thế lao động bằng người máy tiết kiệm được chi phí do giá người máyđang giảm nhanh, đồng thời có thể vận hành liên tục trong hàng chục giờ mà ít bị lỗi, cũng như tránh được chi phí đóng góp an sinh xã hội hay sản xuất gián đoạn do đình công, không bị cáo buộc đối xử không tốt với người lao động v.v…*

*Ở Việt Nam, chi phí nhân công mới bằng khoảng 60% so với ở Trung Quốc, xong xu thế này đáng lo ngại do giá người máy giảm nhanh. Cần phải dự tính kịch bản mà các tập đoàn đa quốc gia có sự hiện diện ở Việt Nam cũng có những bước đi tương tự như Foxconn trong trung hạn.Ví dụ, nếu Samsung Việt Nam sẽ thực hiện điều này, việc làm của hàng chục nghìn lao động tại Samsung sẽ bị ảnh hưởng. Các hoạt động kinh doanh có liên quan như cung cấp suất ăn hay chỗ ở, vận chuyển công nhân đi làm mà các doanh nghiệp Việt Nam đang cung cấp cho Samsung cũng bị ảnh hưởng theo. Trong khi đó Samsung Việt Nam vẫn hưởng lợi từ qui định xuất xứ trong TPP cho dù có thay thế lao động của Việt Nam bằng người máy. Nói cách khác, trong trường hợp đó, các doanh nghiệp FDI được lợi đơn lợi kép, trong khi phần của Việt Nam giảm mạnh bất chấp đây là cuộc chơi hai bên cùng thắng (win-win game).*

*1.6. Nhóm ngành dịch vụ*

*\* Ngành tài chính - ngân hàng*

*Trên thế giới, dưới tác động của công nghệ, nhiều ngân hàng phải đóng cửa một số chi nhánh và chuyển sang hệ thống sử dụng ít nhân lực hơn. Các ngân hàng tập trung mạnh vào các sản phẩm và dịch vụ kết hợp kỹ thuật mới như ngân hàng điện tử (internet banking) và ngân hàng qua điện thoại di động (mobile banking), những sản phẩm/dịch vụ không đòi hỏi phát triển mạng lưới khách hàng thông qua các chi nhánh.Sự phát triển của các dịch vụ trực tuyến đang ngày càng phổ biến khiến nhu cầu nhân lực ngành ngân hàng giảm, và dự báo xu hướng này sẽ còn tiếp tục tăng tốc trong thời gian tới, đặc biệt là tạo châu Âu[17].*

*Ở Việt Nam, theo số liệu của Điều tra Lao động việc làm, số lượng nhân viên của các ngân hàng Viêt Nam vẫn tiếp tục gia tăng trong những năm vừa qua, tuy có phần chậm lại. Điều này hoàn toàn đi ngược lại xu hướng của thế giới.Tuy một số ngân hàng đã phải cắt giảm nhân lực, nhưng số người nghỉ việc vẫn chưa đáng kể.Tuy các sản phẩm ngân hàng kết hợp với kỹ thuật mới đã và đang được đầu tư triển khai, và dịch vụ ngân hàng điện tử được triển khai ở tất cả các ngân hàng, nhưng kết quả vẫn còn hạn chế. Lượng khách hàng sử dụng các sản phẩm này vẫn chiếm phần nhỏ. Thói quen dùng tiền mặt cũng như tâm lý e ngại việc bảo mật thông tin cá nhân, và lo sợ bị mất cắp thông tin tài khoản khi sử dụng dịch vụ Internet banking của người dân khiến các loại hình dịch vụ này chưa phát triển mạnh.*

*Tuy nhiên, tình hình có thể sẽ thay đổi trong thời gian tới.Một số ngân hàng thương mại lớn như Vietinbank, VP Bank v.v… đang khuyến khích sử dụng các dịch vụ của Internet banking bằng việc thưởng thêm lãi suất cho những người gửi tiết kiệm sử dụng dịch vụ này. Sự nhập cuộc của các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài, sự gia tăng nhanh của tầng lớp trung lưu và những người trẻ tuổi dễ dàng tiếp thu sử dụng công nghệ mới cũng thúc đẩy quá trình này.*

*\* Ngành du lịch*

*Đây là ngành có nhiều triển vọng, có nhiều tiềm năng đóng vai trò ngày một to lớn hơn ở Việt Nam vì một số lý do. Thứ nhất, mặc dù thương mại toàn cầu có xu hướng suy giảm rõ nét kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, ngành du lịch toàn cầu lại có xu hướng tăng trưởng tốt, và xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục được duy trì trong tương lai. Thứ hai, ngành này ít chịu ảnh hưởng của quá trình tự động hóa.Thứ ba, các sản phẩm du lịch cũng mang tính chuyên biệt, gắn với giá trị văn hóa, lịch sử, thiên nhiên, bởi vậy nên ít chịu áp lực cạnh tranh quốc tế hơn so với nhiều ngành khác.*

*Thách thức đối với ngành lại là: làm thế nào có thể sử dụng hiệu quả nhất những công nghệ hiện đại để giúp đẩy mạnh tiếp thị, khuyếch trương hình ảnh ở trong nước cũng như ra quốc tế, giảm bớt chi phí v.v… để tiếp tục thúc đẩy ngành này phát triển, cũng như nâng giá trị gia tăng của các sản phẩm du lịch. Một thách thức khác là làm thế nào ngành du lịch có thể tăng khả năng hấp thụ lao động rút ra ngành nông nghiệp trong bối cảnh các ngành chế tạo thâm dụng lao động ở Việt Nam có thể gặp khó khăn như được nêu ở trên.*

*\* Ngành giáo dục và đào tạo*

*Ngành giáo dục đào tạo không chỉ chịu sự ảnh hưởng của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nói riêng và tiến bộ công nghệ nói chung mà còn có tác động ngược lại. Công nghệ và vốn con người là hai yếu tố then chốt nhất trong các mô hình tăng trưởng nội sinh. Khác với các yếu tố đầu vào khác (vốn, lao động, đất đai, tài nguyên thiên nhiên) luôn bị ràng buộc bởi trần giới hạn thì hai yếu tố này có thể tăng lên không bị chặn bởi trần và do vậy là chìa khóa để cho các quốc gia có thể thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Chính vì vậy đây là những nội dung quan trọng nhất trong chiến lược phát triển của các quốc gia thành công.*

*Ở Việt Nam, giáo dục đào tạo luôn có được vị trí quan trọng trong các chính sách của Nhà nước và trong đầu tư của các gia đình.Chi phí cho giáo dục đào tạo bởi Nhà nước và bởi các gia đình của Việt Nam tính bằng % GDP luôn ở mức cao so với các nước có trình độ phát triển tương đồng và cả các nước ở trong khu vực.Hệ thống giáo dục Việt Nam đạt được những kết quả được quốc tế thừa nhận, đặc biệt trong việc giúp học sinh có được các kỹ năng cơ bản như được kiểm chứng bởi các kết quả cao trong cuộc thi PISA vào năm 2012.*

*Tuy nhiên, trong bối cảnh của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hệ thống giáo dục đào tạo của Việt Nam còn có nhiều bất cập so với yêu cầu.*

*Thứ nhất, trong một thế giới hiện đại do công nghệ dẫn dắt, chính phủ của nhiều nước trên thế giới, kể cả những nước có nền công nghệ tiên tiến nhất như Mỹ[18] và Nhật[19], đã có chính sách ưu tiên rõ rệt cho các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (Science, Technology, Engineering and Mathematics, viết tắt là STEM). Kết quả là những sinh viên mới, đặc biệt là sinh viên nước ngoài chuyển hướng mạnh sang học các ngành STEM để tìm kiếm cơ hội ở lại làm việc ở Mỹ. Trong khi đó ở Việt Nam không có những định hướng rõ nét, dẫn đến tình trạng những sinh viên giỏi nhất thường lựa chọn các ngành kinh tế, ngoại thương, tài chính, ngân hàng v.v…, làm điểm chuẩn vào các trường đào tạo các chuyên ngành này cao hơn hẳn so với vào các trường công nghệ và kỹ thuật, trong đó có những trường đầu đàn truyền thống như Bách Khoa v.v… Bản thân số trường đào tạo các ngành công nghệ và kỹ thuật cũng không nhiều.Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thiếu hụt nhân lực trong một số ngành công nghệ tăng trưởng nhanh trong thời đại số hóa và tự động hóa, đặc biệt là ngành công nghệ thông tin. Báo cáo mới nhất về ngành công nghệ thông tin (CNTT) của VietnamWorks cho thấy, trong 3 năm gần đây, số lượng công việc của ngành này đã tăng trung bình 47%/năm, nhưng số lượng nhân sự chỉ tăng ở mức 8%[20]. Những sự lựa chọn “lạc hướng” của các thanh niên khi bước vào đại học là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học không có việc làm có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây.*

*Thứ hai, sự kết nối giữa các trường đại học và các doanh nghiệp hiện nay còn yếu, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo cũng như việc hỗ trợ sinh viên thực tập để có kiến thức thực tế để qua đó dễ dàng xin việc sau khi tốt nghiệp. Kết quả là kể cả trong các ngành tăng trưởng nhanh, sinh viên khi ra trường thiếu nhiều kỹ năng mà doanh nghiệp cần[21]. Hiện nay ở các nước phát triển như Mỹ, các trường đại học ngày càng nhận thức tầm quan trọng của các chương trình thực tập và hợp tác với các công ty, và các trường đều lập ra bộ phận hỗ trợ sinh viên các kỹ năng về phỏng vấn, làm việc với các nhà tuyển dụng vì các trường hiểu rằng đây là điểm hết sức quan trọng giúp các trường thu hút sinh viên theo học. Ở Việt Nam hiện nay có các chính sách khuyến khích các giáo viên đăng tải các công trình nghiên cứu trên các tạp chí quốc tếtheo các danh mục chuẩn như ISI và Scorpus.Đây là hướng đi đúng đối với các trường đào tạo khoa học cơ bản. Tuy nhiên với các trường công nghệ và kỹ thuật, trọng tâm phải đặt vào gắn kết với các doanh nghiệp để thực hiện các nghiên cứu triển khai (R&D) để nâng cao khả năng hấp thụ, và nếu tốt hơn là tạo ra các bằng phát minh sáng chế (patents), và để lôi cuốn sinh viên các năm trên hay sinh viên cao học vào trong các hoạt động này. Thực tập tại công ty để có các kinh nghiệm thực tiễn phù hợp càng quan trọng hơn trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: các công việc đơn giản mà sinh viên mới ra trường trước đây làm trong những năm đầu sự nghiệp đã bị tự động hóa và do vậy sinh viên mới ra trường phải làm những việc phức tạp hơn – điều không khả thi nếu những sinh viên này không được thực tập với công ty ngay trong những năm học đại học.*

*Thứ ba, trong thế giới ngày nay, công nghệ thay đổi rất nhanh với tốc độ cấp số nhân.Bởi vậy, các kỹ năng đặc thù ngành hay công nghệ cụ thể bị khấu hao rất nhanh. Điều này có hai hàm ý: (i) cần chú trọng đào tạo các kỹ năng nhận thức cấp cao như giải quyết vấn đề, suy luận logic, làm việc theo nhóm, kỹ năng thích nghi nhanh; (ii) cần tạo động lực và khả năng học tập suốt đời và học tập liên tục cho mọi người.Trong bối cảnh đó, học qua Internet, với sự gia tăng của các nguồn tư liệu mở và các khóa học trực tuyến đại chúng quan trọng hơn nhiều so với học từ các giáo viên đại học. Tuy nhiên, đây là là yếu điểm của hệ thống giáo dục đào tạo hiện nay, với một trong những minh chứng rõ nét nhất là trình độ tiếng Anh của sinh viên rất hạn chế như được phản ánh bởi điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh trong những năm gần đây – cả điểm trung bình cũng như toàn bộ phổ điểmlàm lộ rõ nhiều bất cập[22]. Điều này không những làm lộ rõ những bất cập lớn của hệ thống giáo dục ở Việt Nam sau 30 năm mở cửa và hội nhập, mà còn cho thấy thêm về sự thiếu sẵn sàng của hệ thống này đối với Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xét về cả hai góc độ - năng lực “đứng trên vai người khổng lồ” nhờ vào các công nghệ dựa trên Internet và tiếng Anh cũng như khả năng đáp ứng yêu cầu về học suốt đời và học liên tục.*

*\* Ngành y tế*

*Ngành y tế sẽ được hưởng lợi nhiều nhờ những đột phá về công nghệ như các công nghệ đeo được tạo ra những chiếc đồng hồ thông minh, những đôi giày thông minh, quần áo thông minh v.v… để thu thập thông tin về sức khỏe liên tục 24/7. Gần đây, những đột phá trong công nghệ nano giúp tạo ra Internet kết nối vạn vật siêu nhỏ có thể dùng các hạt cảm ứng rất nhỏ với kích cỡ nano để thu thập thông tin liên tục trong cơ thể con người. Điều quan trọng là Việt Nam cần nắm bắt các cơ hội do cách mạng công nghệ mang lại một cách nhanh nhất để cải thiện chất lượng và mở rộng dịch vụ y tế đến mọi người dân.*

*1.7. Ngành nông nghiệp*

*Công nghệ mới ứng dụng trong ngành nông nghiệp hướng đến tương lai quy trình chăn nuôi, trông trọt với mức tự động hoá và quy chuẩn cao. Các công nghệ mới trong ngành nông nghiệp được chia làm 4 nhóm chính: cảm biến, thực phẩm, tự động và kỹ thuật. Trong đó, công nghệ cảm biến cho phép nhà nông chuẩn đoán và theo dõi mùa màng theo thời gian thực, hỗ trợ chăn nuôi và máy móc nông nghiệp. Công nghệ thực phẩm sẽ mang lại những thành tựu về gene cũng như khả năng tạo ra thịt từ phòng thí nghiệm. Công nghệ tự động trong nông nghiệp sẽ được thực hiện bởi các người máy kích thước lớn hoặc người máy siêu nhỏ để giám sát quá trình gieo trồng. Còn công nghệ kỹ thuật giúp nông nghiệp mở rộng quy mô sang những phương tiện mới, địa điểm mới và lĩnh vực mới của nền kinh tế.*

*Đối với Việt Nam, có một số thách thức đáng kể liên quan đến tận dụng các cơ hội mà Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại để thúc đẩy phát triển nông nghiệp.Thứ nhất, khả năng ứng dụng, hấp thụ các công nghệ của Việt Nam rất hạn chế.Thứ hai, kể cả khi có thể ứng dụng được các công nghệ này thì cần phải giải quyết thách thức liên quan đến bất bình đẳng, vì nhiều người nông dân có trình độ và năng lực còn hạn chế nên khó được hưởng lợi, thậm chí còn phải đối mặt với sự giảm giá của các sản phẩm mà họ làm ra do phải cạnh tranh với các sản phẩm mới.*

*2. Kiến nghị chính sách*

*Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra với tốc độ nhanh theo cấp số nhân đang làm thay đổi bối cảnh toàn cầu và có tác động ngày một gia tăng đến Việt Nam, cả tác động tích cực cũng như bất lợi: Với tư cách là người tiêu dùng, tất cả người dân đều được hưởng lợi do hàng hóa và dịch vụ sẽ phong phú hơn và giá cả hợp lý hơn.Tuy nhiên, trong trung hạn nhiều lao động có thể sẽ bị ảnh hưởng, đặc biệt là lao động ít kỹ năng nên phải chịu tác động mạnh mẽ của quá trình tự động hóa đang tăng tốc ở các nước phát triển.*

*Nếu tận dụng tốt cơ hội và vượt qua được các thách thức, Việt Nam sẽ có khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước tiên tiến hơn, và sớm thực hiện được mục tiêu trở thành nước được công nghiệp hóa theo hướng hiện đại. Trong trường hợp ngược lại, khoảng cách phát triển với các nước đi trước sẽ tiếp tục gia tăng.*

*Do vậy Việt Nam cần thực hiện một chương trình nghị sự kép: (i) tiếp tục giải quyết những vấn đề liên quan đến kinh tế, xã hội và môi trường còn tồn đọng từ giai đoạn tăng trưởng nóng trước đây, (ii) nhanh chóng tận dụng những cơ hội và vượt lên những thách thức mới xuất hiện liên quan đến Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc trên phạm vi toàn cầu. Nội dung của kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng cần phải bao gồm những nội dung liên quan đến cả hai nhóm này.*

*Thứ nhất, cần đưa những cơ hội và thách thách thức liên quan đến Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào như là một nội dung bắt buộc của việc phân tích bối cảnh để điều chỉnh những thông số của các kế hoạch phát triển trung và dài hạn, đặc biệt là chương trình đầu tư hạ tầng lớn, trước hết là Internet, thông tin, truyền thông v.v…*

*Thứ hai, cần tăng cường nâng cao nhận thức của các cơ quan hoạch định chính sách cũng như khu vực doanh nghiệp(nhất là đối với các doanh nghiệp trong ngành năng lượng, khai thác tài nguyên, công nghiệp chế tạo do các ngành này có khả năng chịu nhiều tác động) và khu vực ngân hàng về Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để giúp điều chỉnh kế hoạch kinh doanh và đầu tư nhằm tránh các khoản đầu tư sai, qua đó giúp ngăn ngừa các khoản nợ xấu phát sinh trong tương lai.*

*Thứ ba, cần có những thay đổi căn bản trong điều hành tỷ giá theo hướng linh hoạt và mang tính thị trường hơn, tránh để đồng tiền Việt Nam bị định giá cao để giúp cải thiện năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành chế tạo sẽ chịu nhiều sức ép điều chỉnh lớn khi lợi thế lao động giá rẻ của Việt Nam trong các ngành này bị suy giảm mạnh khi người máy và tự động hóa đang trở thành xu hướng chủ đạo trong thời gian tới.*

*Thứ tư,trong bối cảnh dư địa tài khóa hạn hẹp do nợ công đã ở mức cao, cần xem xét việc đánh thuế tài sản để có thêm nguồn ngân sách dành cho an sinh xã hội, đặc biệt là dùng để hỗ trợ lao động có thể bị mất việc trong các ngành chịu tác động bởi Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

*Thứ năm, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, khuyến khích đổi mới sáng tạo: (i) thúc đẩy thiết lập các cụm liên kết ngành; (ii) dành ưu tiên đầu tư công cho phát triển kết cấu hạ tầng gắn với việc cải thiện tính kết nối (mở rộng độ bao phủ, tăng tốc đọ truy cập và hạ giá sử dụng Internet); (iii) phát triển thị trường vốn dài hạn, và thúc đẩy sự phát triển của các quỹ đầu tư mạo hiểm gắn với phát triển công nghệ và sáng tạo;*

*Thứ sáu, thực hiện chính sách công nghiệp phù hợp để (i) tăng cường mối liên kết chặt chẽ hơn giữa khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI, đặc biệt là có các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp và một số doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả trong các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ, nhất là công nghệ trung bình và công nghiệp phụ trợ gắn với các chuỗi giá trị toàn cầu; (ii) thúc đẩy một sự hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước, khu vực doanh nghiệp và các trường đại học công nghệ để thúc đẩy sự phát triển một số ngành chọn lọc, đặc biệt là công nghệ thông tin.*

*Thứ bảy, thực hiện cải cách mạnh hệ thống giáo dục, đào tạotheo hướng:*

*\* Hỗ trợ mạnh mẽ cho các ngành khoa học và công nghệ (STEM) bằng các thể chế và chính sách hiệu quả*

*\* Tăng cường quảng bá để nâng cao nhận thức lớp trẻ, hướng sinh viên vào học các ngành STEM*

*\* Nuôi dưỡng các kỹ năng STEM từ nhỏ, bắt đầu từ cấp mẫu giáo bằng các phương thức giảng dạy phù hợp như câu lạc bộ robots*

*\* Học tập các nước tiên tiến trong việc đưa lập trình vào chương trình học từ những lớp dưới*

*\* Khuyến khích tinh thần học tập suốt đời, học tập liên tục trên cơ sở tận dụng những công nghệ học tập mới dựa trên Internet*

*\* Thay đổi căn bản cách học tập và giảng dạy tiếng Anh ở trong nhà trường với những chỉ tiêu giám sát kết quả cụ thể.*

*\* Có cơ chế để khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức giáo dục đào tạo gắn kết với nhau để thu hẹp khoảng cách kỹ năng của sinh viên mới ra trường, qua đó giúp họ rút ngắn thời gian tìm việc phù hợp với chuyên môn và các doanh nghiệp rút ngắn thời gian và giảm chi phí tuyển dụng.*

*Theo: Trang thông tin điện tử http://huyenuy.namtramy.quangnam.gov.vn/*

### 2. Bộ câu hỏi trắc nghiệm cho hoạt động 3

**Câu 1:** Lựa chọn **không** phản ánh đặc trưng của CMCN 3.0

A. sử dụng thiết bị số hóa

B. sử dụng hệ thống công nghệ thông tin

C. internet kết nối vạn vật

D. sử dụng máy tính điện tử

**Câu 2:** Cách mạng công nghiệp lần thứ hai bắt đầu vào khoảng thời gian nào sau đây?

A. Năm 1884

B. Năm 1870

C. Năm 1860

D. Năm 1850

**Câu 3:** Một đặc trưng cơ bản của CMCN 4.0

A. xóa bỏ ranh giới giữa thực và ảo

B. sử dụng thiết bị số hóa

C. sử dụng hệ thống công nghệ thông tin

D. sử dụng máy tính điện tử

**Câu 4:** Xét về mức độ tác động đến việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp nào được xem là có vai trò lớn nhất?

A. CMCN 1.0

B. CMCN 2.0

C. CMCN 3.0

D. CMCN 4.0

**Câu 5**: Lựa chọn nào dưới đây **không** đúng với doanh nghiệp số trong thời đại CMCN

4.0?

A. Lợi ích biên tuân theo quy luật kinh tế thông thường

B. Chi phí cận biên có xu hướng gần bằng 0

C. Các hàng hóa có chi phí lưu trữ gần bằng không

D. Không bị ảnh hưởng bởi lợi tức giảm theo quy mô

**Câu 6:** Sự thay đổi mang tính hệ thống liên quan đến khả năng tích hợp công nghệ của CMCN 4.0 hàm ý vấn đề nào sau đây?

A. Tính dây chuyền và khó có thể giải quyết được

B. Mang tính dây chuyền và có thể giải quyết được

C. Không mang tính dây chuyền và dễ dàng giải quyết

D. Không mang tính dây chuyền nhưng khó có thể giải quyết

**Câu 7:** Chọn từ chính xác nhất vào chỗ trống “Internet vạn vật là một liên mạng, trong đó các thiết bị được \_\_\_\_\_\_ với các bộ phận điện tử, phần mềm, cảm biến, cùng với khả năng kết nối mạng máy tính giúp cho các thiết bị này có thể thu thập và truyền tải dữ liệu”.

A. gắn

B. nối

C. nhúng

D. dán

**Câu 8:** Robot thông minh được phân loại bao gồm:

A. Robot công nghiệp, Robot dân sự và Robot quân sự

B. Robot công nghiệp, Robot dân dụng và Robot chuyên dụng

C. Robot nông nghiệp, Robot dân dụng và Robot chuyên dụng

D. Robot công nghiệp, Robot dân sự và Robot quân sự

**Câu 9:** Lựa chọn nào sau đây **không** phải là nhân tố thúc đẩy sự phát triển Trí tuệ nhân tạo?

A. Năng lực máy tính xử lý nhanh hơn

B. Quy mô dữ liệu ngày càng lớn

C. Phần mềm AI ngày càng được cải thiện

D. Chi phí đầu tư AI ngày càng lớn

**Câu 10**: Lựa chọn nào sau đây là một trong các nhân tố của dữ liệu thúc đẩy sự phát

triển của Big data?

A. Sự đồng nhất

B. Gia tốc

C. Dung lượng

D. Tính kế thừa

**Câu 11:** Một tác động tiêu cực đối với người tiêu dùng do việc sử dụng công nghệ 4.0

A. người tiêu dùng có nhiều lựa chọn về sản phẩm

B. người tiêu dùng ít phải tương tác xã hội

C. người tiêu dùng tiếp cận nhiều thông tin

D. người tiêu dùng trở nên thông minh hơn

**Câu 12:** Theo Báo cáo 2016 về tương lai việc làm trước nguy cơ tự động hóa ở Việt

Nam, lĩnh vực nào sau đây có tỷ lệ việc làm rủi ro thấp nhất?

A. Ngành dịch vụ

B. Ngành bán buôn, bán lẻ

C. Ngành chế biến, chế tạo

D. Ngành may mặc

**Câu 13:** Lựa chọn nào sau đây phản ánh quá trình Logistics đầu vào của các doanh nghiệp trong thời đại CMCN 4.0?

A. Quản lý tồn kho của nhà cung cấp

B. Quản lý tồn kho một cách tự động

C. Quản lý tồn kho một cách chủ động

D. Quản lý tồn kho mang tính dự báo

**Câu 14:** Một quan điểm lạc quan về tăng trưởng kinh tế dưới tác động của CMCN 4.0

A. sự đình trệ kinh tế kéo dài

B. nhu cầu sụt giảm liên tục

C. giá cả hàng hóa dịch vụ giảm

D. giảm đầu tư trong nền kinh tế

**Câu 15:** Lý do phản ánh rằng CMCN 4.0 hiện nay vẫn chưa tạo ra sự bùng nổ về năng

suất lao động:

A. độ trễ của năng suất do tác động của CMCN 4.0

B. tự động hóa được áp dụng trong sản xuất

C. CMCN 4.0 đang ở giai đoạn đầu

D a và c

**Câu 16:** Khía cạnh nào sau đây **khôn**g phản ánh tác động của CMCN 4.0 đến chuỗi

cung ứng của doanh nghiệp?

A. Cho phép giám sát liên tục quá trình

B. Thay đổi sự kết nối giữa doanh nghiệp và khách hàng

C. Thay đổi hoạt động logistics của doanh nghiệp

D. Thay đổi cách thức tổ chức hoạt động cung ứng

**Câu 17:** Khía cạnh nào dưới đây **không** phản ánh nguyên nhân dẫn đến sự bất bình

đẳng xã hội do tác động của CMCN 4.0?

A. Một số lượng nhỏ các cá nhân có thể được hưởng lợi ích rất lớn

B. Một số doanh nghiệp thành công nhận được lợi ích lớn từ kết quả kinh doanh

C. Bất bình đẳng là một vấn đề cố hữu trong xã hội

D. Thị trường lao động thiên về các kỹ năng kỹ thuật

**Câu 18**: Lựa chọn nào dưới đây **không** phải xu hướng ứng dụng trong ngành sản xuất

công nghiệp?

A. Công nghệ sản xuất 360 độ

B. Xây dựng các nhà máy thông minh

C. Cả a và b

D. Công nghệ BIM

**Câu 19**: Lựa chọn nào sau đây **không** phải công nghệ 4.0 áp dụng trong sản xuất

công nghiệp?

A. Robot cơ khí – điện tử

B. Sản xuất đắp dần

C. Mô phỏng trong sản xuất

D. Thực tế ảo tăng cường

**Câu 20:** Khía cạnh nào sau đây **không** phản ánh thách thức trong áp dụng công nghệ

thuộc lĩnh vực tài chính?

A. Hành lang pháp lý

B. Tăng trưởng kinh tế

C. Hạ tầng công nghệ

D. Ý thức/nhận thức của người tiêu dùng

**Câu 21**: Một thách thức trong áp dụng công nghệ mới ở các nước đang phát triển

A. nguồn nhân lực chất lượng cao

B. suất thu lợi của ứng dụng công nghệ mới thấp

C. hệ thống cơ sở dữ liệu thiếu và không đồng bộ

D. tất cả các đáp án trên

Câu 22: Công nghệ có khả năng làm tăng tính bảo mật thông tin và đảm bảo quyền

lợi của các bên trong các giao dịch trực tuyến

A. công nghệ AI

B. công nghệ IoT

C. công nghệ Blockchain

D. công nghệ in 3D

Câu 23: Chọn câu trả lời phù hợp nhất “Doanh nghiệp số là việc doanh nghiệp ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật số vào hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao \_\_\_\_\_\_\_\_ và tối ưu lợi ích cho khách hàng”.

A. lợi thế cạnh tranh

B. thương hiệu

C. quy mô doanh nghiệp

D. năng lực công nghệ

**Câu 24:** Khía cạnh nào sau đây không phản ánh mục tiêu trong chuyển đổi số logistics?

A. Đồng bộ hóa quy trình làm việc trên nền tảng điện toán đám mây

B. Áp dụng Trí tuệ nhân tạo và Học máy để hỗ trợ đưa ra quyết định

C. Thay thế hoàn toàn con người trong vận hành hệ thống

D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 25:** Lợi ích của số hóa doanh nghiệp trong quản lý, điều hành **không** bao gồm

A. sự an toàn, tính bảo mật thông tin cao

B. nâng cao thương hiệu

C. tiết kiệm

D. sự hiệu quả

**Câu 26**: Lựa chọn nào sau đây phản ánh đúng cơ hội mang lại cho các doanh nghiệp

sản xuất trong thời đại CMCN 4.0?

A. giảm chi phí kinh doanh, tăng năng suất, tối ưu hóa bảo trì, nguồn nhân công

giá rẻ

B. giảm chi phí kinh doanh, tăng năng suất, duy trì mô hình kinh doanh, tối ưu

hóa bảo trì

C. giảm chi phí kinh doanh, tăng năng suất, tối ưu hóa bảo trì, nâng cao

chất lượng sản phẩm

D. giảm chi phí kinh doanh, tăng năng suất, tối ưu hóa bảo trì, giữ vững thị phần

**Câu 27**: Lựa chọn nào dưới đây **không** phản ánh mục tiêu phát triển của Việt Nam đến

năm 2045?

A Duy trì mô hình tăng trưởng

B. Phát triển nhanh và bền vững

C. Nâng cao phúc lợi của người dân

D. Cơ cấu lại nền kinh tế

**Câu 28:** Việt Nam được đánh giá là quốc gia có thị trường tiềm năng lớn về sản phẩm

và dịch vụ kỹ thuật số. Anh/chị cho biết khía cạnh nào được xem phù hợp cho nhận định trên?

A. Dân số nông thôn đã có khả năng tiếp cận công nghệ số

B. Dân số cao, mức độ phổ biến và sử dụng Internet cao

C. Tỷ lệ dân số trung niên cao có độ chín về trình độ công nghệ

D. Các nước trong khu vực đang mở rộng các sản phẩm số vào Việt Nam

**Câu 29**: Khía cạnh nào sau đây **không** được xem là bài học kinh nghiệm về chuẩn bị nguồn lực cho CMCN 4.0 ở Việt Nam?

A. Đổi mới giáo dục phục vụ CMCN 4.0

B. Thu hút nhân tài ở nước ngoài về làm việc

C. Đào tạo lại và nâng cao kỹ năng lao động

D. Nâng cao nhận thức về lợi ích của CMCN 4.0

**Câu 30:** Lựa chọn nào dưới đây **không** phải một trong ba nền tảng thúc đẩy phát triển

công nghệ 4.0?

A. Chính phủ điện tử

B. Nguồn nhân lực

C. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật số

D. Khía cạnh thể chế

***Người soạn Duyệt giáo án***

*(Giáo viên) (Tổ trưởng)*

**Nguyễn Văn Trường Hồ Hải Hà**